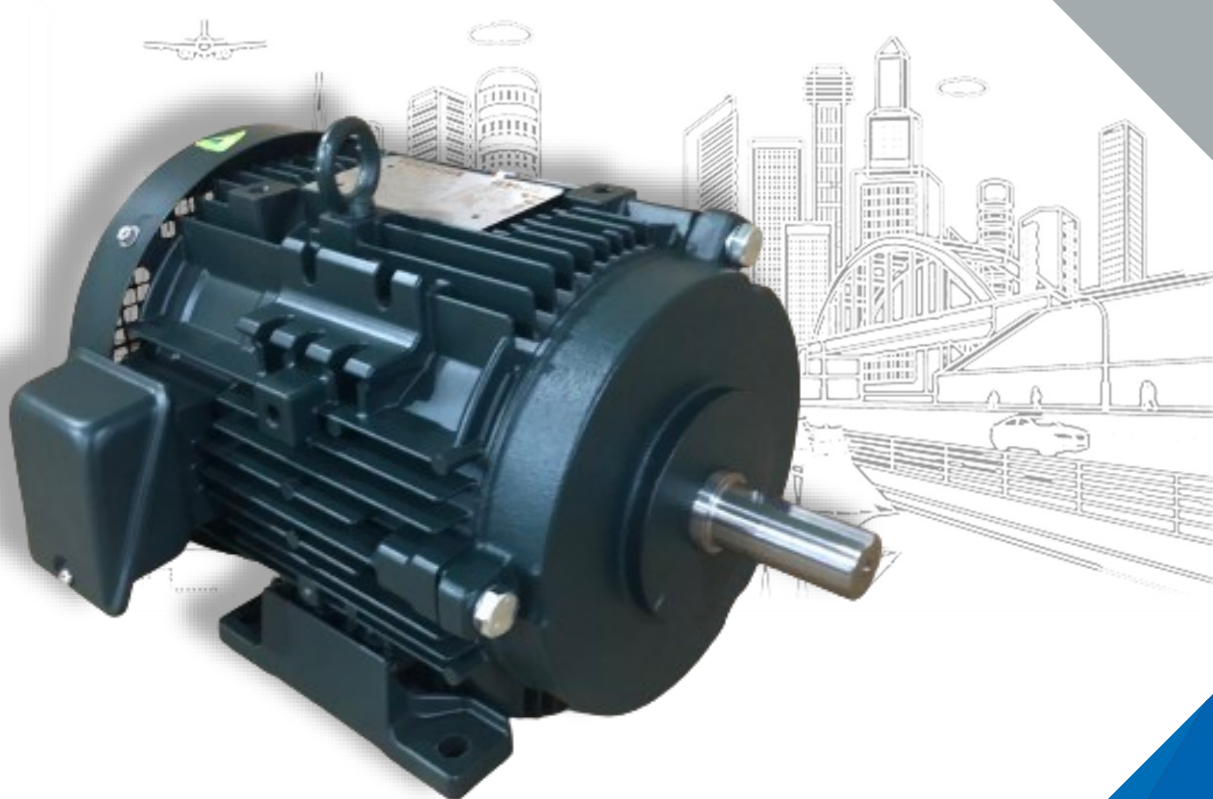


TOSHIBA



LOW VOLTAGE MOTOR IEC Standard

- IE3 Premium Efficiency
- IE2 High Efficiency
- Motor Frame 71/80

NEMA MOTOR 400/440

TOSHIBA

TOSHIBA INDUSTRIAL PRODUCTS ASIA CO., LTD.

Về Toshiba Industrial Products Asia

Được thành lập vào năm 2008, Toshiba Industrial Products Asia (TIPA) là một trong những nhà sản xuất động cơ điện hiệu suất cao hàng đầu tại Việt Nam. TIPA kế thừa các công nghệ và phương pháp sản xuất tốt nhất từ Tập đoàn TOSHIBA, với hơn 150 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất động cơ điện. Kể từ khi chính thức sản xuất vào năm 2010, TIPA trở thành một trong những nhà sản xuất động cơ điện lớn nhất cho thị trường Nhật Bản, Mỹ, Úc, Việt Nam và Đông Nam Á.



Toshiba Industrial Products Asia luôn cung cấp những sản phẩm phù hợp

Kể từ khi TIPA thành lập, các kỹ sư và đội ngũ bán hàng của chúng tôi đã lắng nghe Tiếng nói của Khách hàng (VOC), tuân thủ các Tiêu chuẩn Quốc tế (JIS, IEC, NEMA) và chủ động thực hiện các bước cần thiết để cải tiến sản phẩm của mình. TIPA liên tục cải tiến và nâng cao hiệu suất của dây chuyền sản xuất của chúng tôi.

Với triết lý của TIPA là luôn lắng nghe khách hàng, điều đó thúc đẩy chúng tôi tiến lên, giúp chúng tôi tạo ra những sản phẩm chất lượng cao và đáng tin cậy.

Cung cấp sản phẩm chất lượng cho ngành công nghiệp

Chúng tôi được chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO (9001, 14001, 45001 và 17025). TIPA là công ty duy nhất ở Đông Nam Á có phòng thí nghiệm hiệu suất động cơ điện được công nhận bởi NVLAP (National Voluntary Laboratory Accreditation Program). NVLAP là một chương trình do NIST, cơ quan hàng đầu của Hoa Kỳ về khoa học đo lường và tiêu chuẩn quản lý. Sự công nhận này xác nhận rằng công ty của chúng tôi đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về thử nghiệm hiệu suất động cơ, cung cấp kết quả thử nghiệm đáng tin cậy và chính xác.

Cam kết của Tập đoàn Toshiba

Cam kết với mọi người, Cam kết với tương lai.

Tại Toshiba, chúng tôi cam kết nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người trên khắp thế giới, đảm bảo sự tiến bộ hài hòa với hành tinh của chúng ta.

1. CHỨNG NHẬN

TOSHIBA



ISO 9001 - 2015



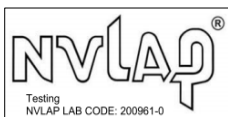
ISO 14001 - 2015



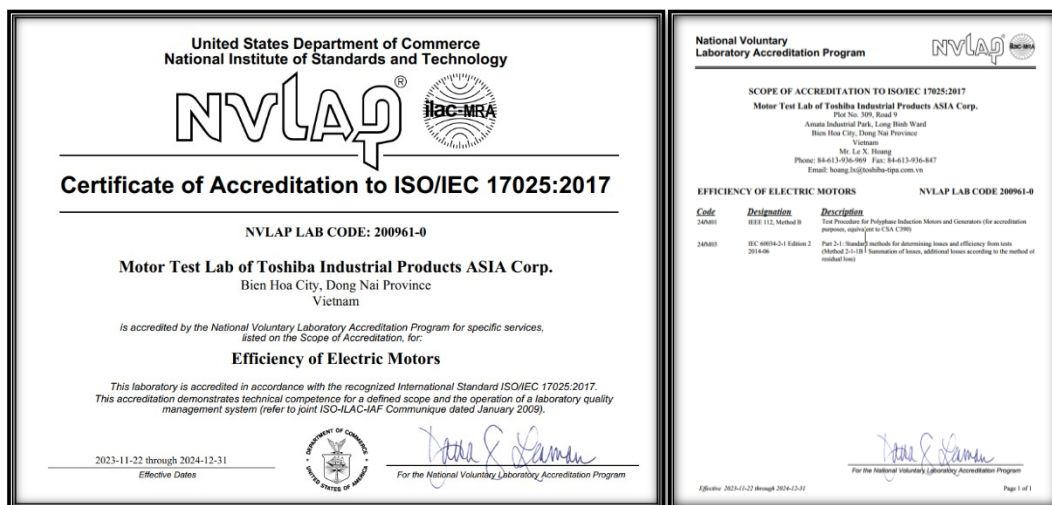
ISO 45001 - 2018



Nhãn tiết kiệm năng lượng cao nhất 2021, 2022, 2023 và 2024
(áp dụng cho hơn 60 model)



NVLAP: National Voluntary Laboratory Accreditation Program



2.1 Thông tin chung

Toshiba trân trọng giới thiệu dòng động cơ mới IEC trong dòng sản phẩm động cơ. Dòng động cơ tiên tiến mới này được thiết kế để đáp ứng và vượt qua tiêu chuẩn IEC 60034 cũng như nhu cầu cạnh tranh của thị trường toàn cầu mà vẫn giữ được chất lượng và uy tín đến từ thương hiệu Toshiba.

Dòng động cơ IEC được dùng trong nhiều ứng dụng đa dạng. Được kế thừa hơn 20 năm thành công với dòng động cơ hiệu suất cao, những tính năng đa dạng dựa trên thiết kế nâng cấp mới của dòng động cơ IEC biến dòng động cơ này trở thành một trong những động cơ tiết kiệm điện năng cho các ngành công nghiệp.

Ngoài ra, Toshiba còn cung cấp những giải pháp và hệ thống chuỗi quản lý cung ứng toàn cầu (GSCMS) để đáp ứng những yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

2.2 Đặc tính kỹ thuật

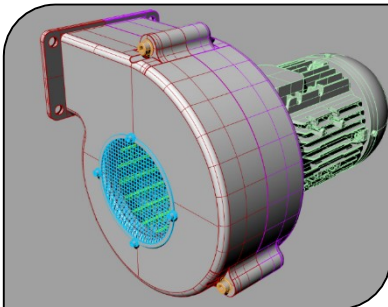
- Hiệu suất đạt IE3 theo tiêu chuẩn IEC 60034-30-1
- Đáp ứng và vượt qua tiêu chuẩn Global Standard Specifications
- Có thể sử dụng với Inverter
- Khung nhôm có chân rời đối với khung 90M đến 160L
- Có tùy chọn mặt bích (B5/B35 và B14/B34)
- Động cơ IEC:
 - Nhôm - Khung 160 trở xuống
 - Gang đúc – Khung 160 trở lên

2.3 Ứng dụng đa dạng

Nội dung:

Trang

1. Chứng nhận	1
2. Tổng quát.....	2
3. Kết nối dây.....	5
4. Hiệu suất.....	6
5. Kích thước	18
6. Động cơ NEMA Frame 400/440	27
7. Động cơ IEC Frame 71/80.....	30

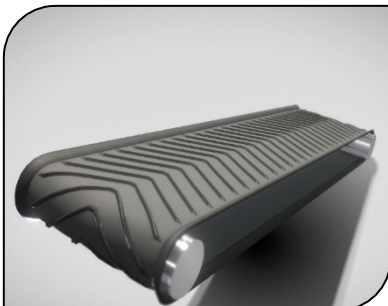


Quạt và máy thổi công nghiệp

Ứng dụng trong hệ thống HVAC (Boiler, Cooling Tower, Chiller)

Máy nén

Ứng dụng trong nông nghiệp, công nghiệp dược phẩm, thực phẩm, đường sắt, sản xuất ô tô, chế biến gỗ và các ngành công nghiệp sản xuất khác

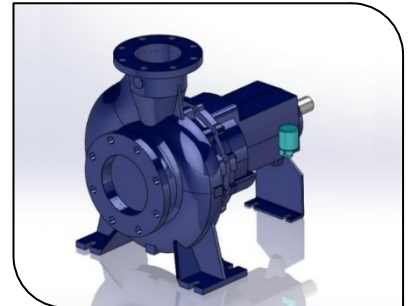


Hệ thống băng tải

Ứng dụng trong ngành vật liệu xây dựng, hoá chất, thực phẩm, luyện kim, khai thác khoáng sản và các ngành công nghiệp nặng & nhẹ khác

Bơm công nghiệp

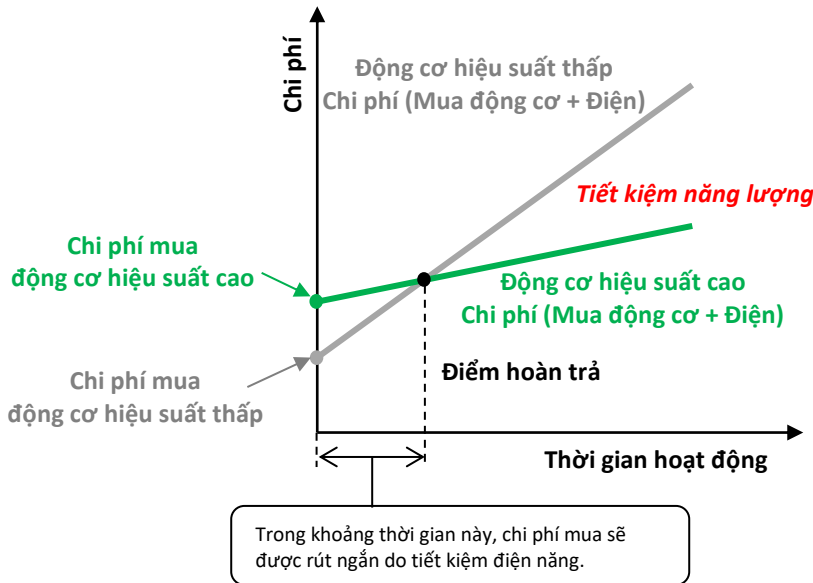
Ứng dụng trong các hệ thống cấp thoát nước, công nghiệp in ấn, thực phẩm, hoá chất và sản xuất gốm – sứ



2.4 Tiết kiệm chi phí vận hành

Động cơ hiệu suất cao (IE3) có thể thu hồi số tiền mua động cơ ban đầu giữa động cơ IE3 với động cơ hiệu suất thấp trong khoảng thời gian ngắn do giảm được 30~40% thất thoát hiệu suất. Động cơ IE3 đã được cải thiện về mặt tiết kiệm năng lượng bởi vì chi phí vận hành của động cơ IE3 thấp hơn những động cơ hiệu suất cao hiện có trên thị trường.

Ghi chú: Đây chỉ là sự so sánh hiệu năng giữa động cơ hiệu suất thấp và động cơ hiệu suất cao của công ty TOSHIBA. Tỷ lệ giảm thất thoát hiệu suất và chi phí hoàn trả còn tùy thuộc và môi trường hoạt động của động cơ.



Tính toán chi phí điện năng

Công thức tính toán bên dưới thể hiện tiết kiệm điện năng hằng năm khi sử dụng động cơ hiệu suất cao. (Đơn vị: US\$/năm)

$$S = W \times C \times N$$

W = Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất tiêu chuẩn và động cơ hiệu suất cao (kW)

C = Chi phí điện năng (US\$/kWh)

*Chi phí điện năng đã bao gồm giá điện, thuế,... dựa trên lượng điện năng tiêu thụ.

N = Thời gian hoạt động (giờ/năm)

<Ví dụ>

4 cực-3.7kW-380V-50Hz, thời gian hoạt động 5,000h/năm, Chi phí điện 0.1US\$/kWh

W = 0.363kW (theo bảng bên dưới), C = 0.1US\$/kWh, N = 5,000h/năm.

Chi phí tiết kiệm điện năng $S = W \times C \times N = 0.363 \times 0.1 \times 5,000 = 181.5\text{US\$/năm}$

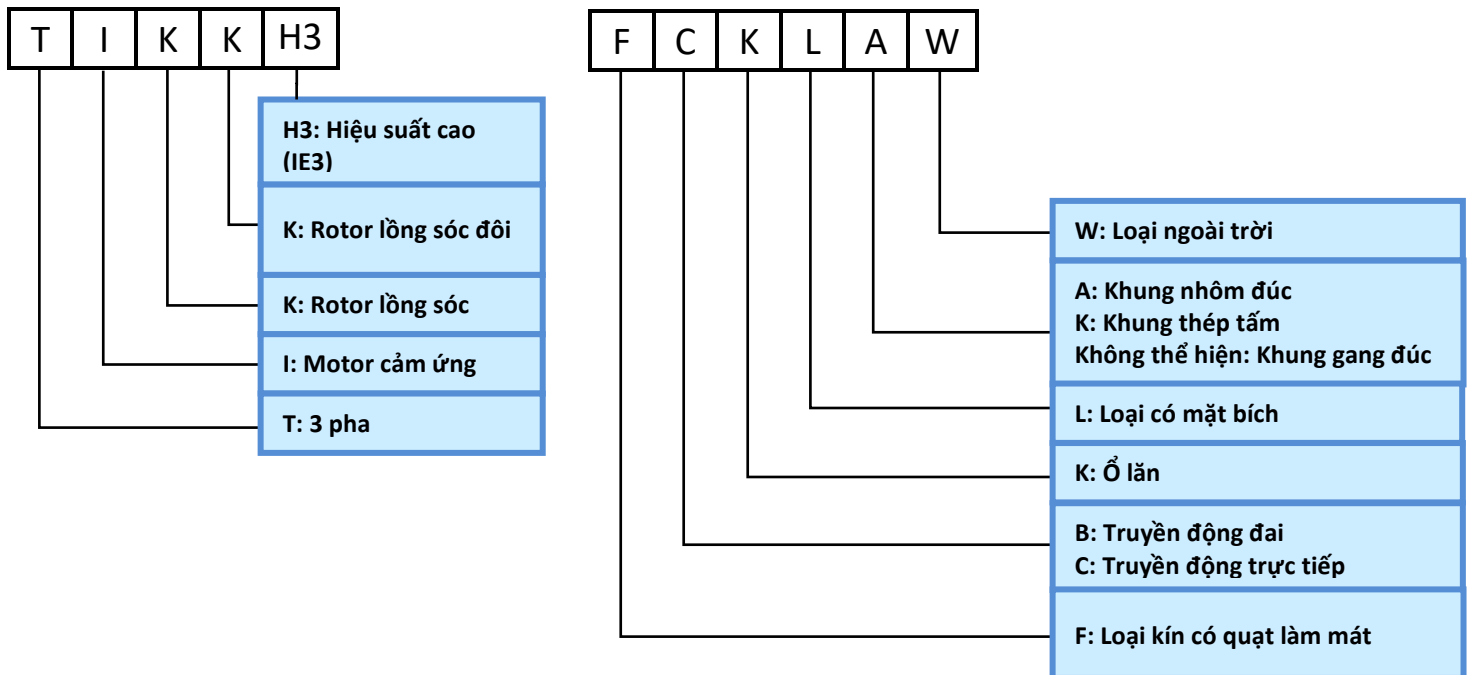
Công suất (kW)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)	Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất thấp và hiệu suất cao (kW) (tại 100% tải)		
			2 Cực	4 Cực	6 Cực
0.75	380	50	0.040	0.047	0.116
	400	50	0.060	0.047	0.112
	415	50	0.066	0.048	0.090
1.5	380	50	0.111	0.136	0.307
	400	50	0.082	0.106	0.273
	415	50	0.089	0.095	0.229
2.2	380	50	0.143	0.236	0.478
	400	50	0.129	0.201	0.460
	415	50	0.156	0.156	0.362
3.7	380	50	0.265	0.363	0.455
	400	50	0.309	0.355	0.497
	415	50	0.336	0.295	0.411
5.5	380	50	0.292	0.421	0.636
	400	50	0.341	0.383	0.675
	415	50	0.407	0.322	0.577

Công suất (kW)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)	Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất thấp và hiệu suất cao (kW) (tại 100% tải)		
			2 Cực	4 Cực	6 Cực
7.5	380	50	0.391	0.528	0.376
	400	50	0.442	0.432	0.407
	415	50	0.345	0.396	0.393
11	380	50	0.460	0.744	0.632
	400	50	0.384	0.797	0.678
	415	50	0.514	0.647	0.639
15	380	50	0.491	1.090	0.271
	400	50	0.512	1.210	0.257
	415	50	0.542	0.889	0.303
18.5	380	50	0.464	0.794	0.608
	400	50	0.404	0.791	0.636
	415	50	0.465	0.695	0.631
22	380	50	1.110	0.810	0.590
	400	50	1.150	0.832	0.563
	415	50	1.330	0.714	0.675

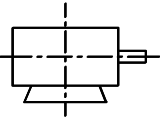
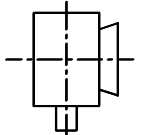
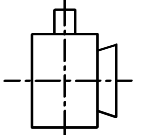
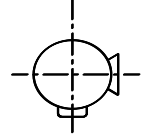
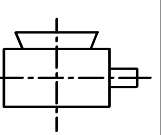
Công suất (kW)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)	Chênh lệch hiệu suất giữa động cơ hiệu suất thấp và hiệu suất cao (kW) (tại 100% tải)		
			2 Cực	4 Cực	6 Cực
30	380	50	1.24	1.16	1.32
	400	50	1.21	1.16	1.27
	415	50	1.16	1.11	1.21
37	380	50	1.34	1.16	1.21
	400	50	2.09	1.37	1.49
	415	50	2.03	1.23	1.22
45	380	50	2.69	1.87	1.51
	400	50	3.46	1.97	1.62
	415	50	3.25	1.80	1.49
55	380	50	2.69	2.58	-
	400	50	3.54	3.26	-
	415	50	3.17	2.70	-

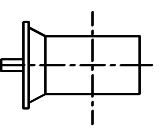
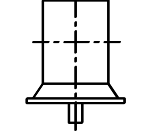
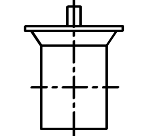
2. TỔNG QUÁT

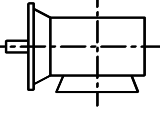
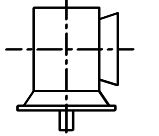
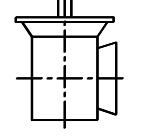
2.5 Type -Form



2.6 Hướng lắp đặt

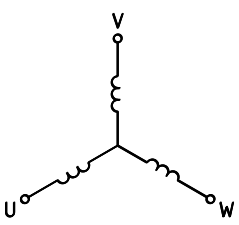
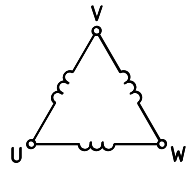
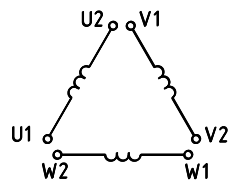
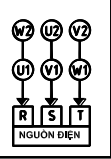
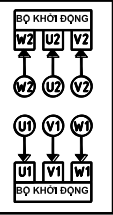
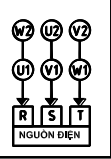
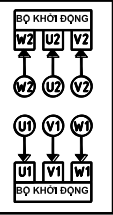
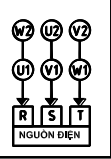
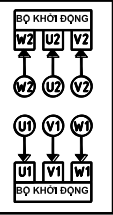
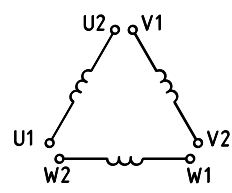
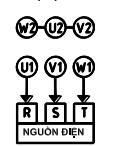
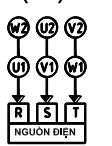
Mount					
Standard	IMB3	IMV5	IMV6	IMB6	IMB7
JEM1408					

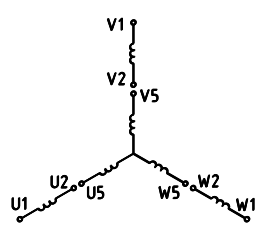
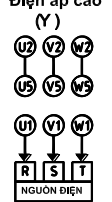
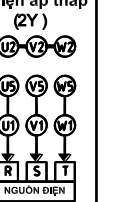
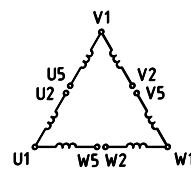
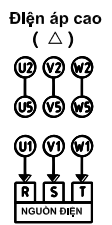
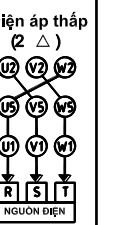
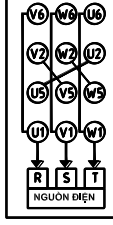
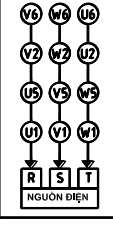
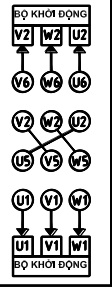
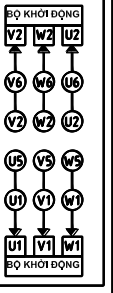
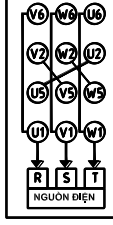
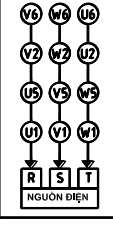
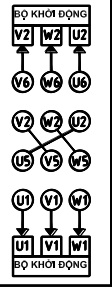
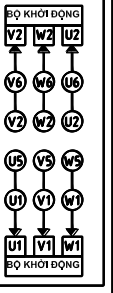
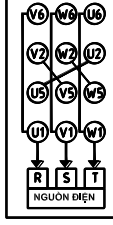
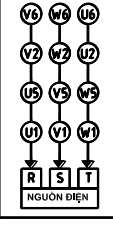
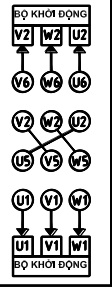
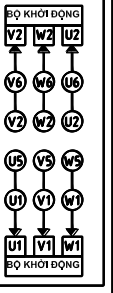
Mount			
Standard	IMB5	IMV1	IMV3
JEM1408			

Mount			
Standard	IMB35	IMV15	IMV36
JEM1408			

3. KẾT NỐI DÂY

Kết nối dây động cơ

Điện áp	Số đầu dây ra	Phương pháp khởi động	Phương pháp kết nối							
1 cấp điện áp	3	Trực tiếp	 							
	6	Trực tiếp Khởi động Y-Δ	 <table border="1"> <thead> <tr> <th>TRỰC TIẾP</th><th>KHỞI ĐỘNG Y-Δ</th><th colspan="2">THAY ĐỔI TIẾP ĐIỂM BỘ KHỞI ĐỘNG</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>  </td><td>  </td><td>Y KHỞI ĐỘNG</td><td>Δ CHẠY</td></tr> </tbody> </table> Chú ý: Vui lòng thảo thành kết nối khi khởi động Y-Δ	TRỰC TIẾP	KHỞI ĐỘNG Y-Δ	THAY ĐỔI TIẾP ĐIỂM BỘ KHỞI ĐỘNG				Y KHỞI ĐỘNG
TRỰC TIẾP	KHỞI ĐỘNG Y-Δ	THAY ĐỔI TIẾP ĐIỂM BỘ KHỞI ĐỘNG								
		Y KHỞI ĐỘNG	Δ CHẠY							
2 cấp điện áp (Ex. 220/380V)	6	Trực tiếp	 Điện áp cao (Y)  Điện áp thấp (Δ) 							

Điện áp	Số đầu dây ra	Phương pháp khởi động	Phương pháp kết nối																
2 cấp điện áp (Ví dụ 190/380V 220/440V)	9	Trực tiếp	 Điện áp cao (Y)  Điện áp thấp (2Y) 																
			 Điện áp cao (Δ)  Điện áp thấp (2Δ) 																
2 cấp điện áp (Ví dụ 190/380V 220/440V)	12	Trực tiếp Khởi động Y-Δ	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">TRỰC TIẾP</th><th colspan="2">KHỞI ĐỘNG Y-Δ</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td colspan="2"></td><td colspan="2">KẾT NỐI GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG</td></tr> <tr> <td>Điện áp cao</td><td>Điện áp thấp</td><td>Điện áp cao</td><td>Điện áp thấp</td></tr> <tr> <td>  </td><td>  </td><td>  </td><td>  </td></tr> </tbody> </table>	TRỰC TIẾP		KHỞI ĐỘNG Y-Δ				KẾT NỐI GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG		Điện áp cao	Điện áp thấp	Điện áp cao	Điện áp thấp				
TRỰC TIẾP		KHỞI ĐỘNG Y-Δ																	
		KẾT NỐI GIỮA ĐỘNG CƠ VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG																	
Điện áp cao	Điện áp thấp	Điện áp cao	Điện áp thấp																
																			

4. HIỆU SUẤT

4.1 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE3)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn dB(A)	Khối lượng kg
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	80M	50	220	2.80	2850	16.7	205	272	203	80.7	82.5	81.7	89.5	84.0	72.5	54	10
			380	1.60	2850	9.67	205	272	203	80.7	82.5	81.7	89.5	84.0	72.5		
			400	1.55	2880	10.2	229	301	227	81.0	82.2	81.1	86.5	79.0	65.5		
			415	1.55	2885	10.60	249	323	247	81.5	83.0	81.8	82.5	75.0	62.0		
1.1	80M	50	220	4.00	2870	31.5	299	333	287	83.6	85.2	85.0	89.5	85.0	74.5	54	18
			380	2.30	2870	18.1	299	333	287	83.6	85.2	85.0	89.5	85.0	74.5		
			400	2.15	2885	19.1	336	367	323	88.5	83.5	85.0	88.5	83.5	85.0		
			415	2.10	2895	19.9	366	394	351	85.0	86.0	85.1	87.0	82.0	71.0		
1.5	90L	50	220	5.70	2890	44.7	299	375	244	85.0	86.1	85.4	83.5	77.5	65.5	54	18
			380	3.30	2890	25.8	299	375	244	85.0	86.1	85.4	83.5	77.5	65.5		
			400	3.30	2905	27.3	337	411	275	85.5	85.7	84.4	79.5	72.5	60.0		
			415	3.30	2910	28.4	367	438	300	85.7	85.6	84.0	75.5	68.0	55.0		
2.2	90L	50	220	7.80	2880	66.5	305	294	241	86.0	87.7	87.9	88.0	83.5	73.5	54	22
			380	4.50	2880	38.4	305	294	241	86.0	87.7	87.9	88.0	83.5	73.5		
			400	4.40	2895	40.7	344	324	272	86.7	88.1	88.0	85.0	79.5	68.5		
			415	4.35	2905	42.4	375	346	297	87.2	88.3	87.9	82.0	76.0	63.5		
3	100L	50	220	10.5	2890	102	366	324	289	87.3	88.8	89.2	87.0	82.5	72.5	54	28
			380	6.10	2890	59.0	366	324	289	87.3	88.8	89.2	87.0	82.5	72.5		
			400	6.00	2905	62.6	413	356	327	88.0	89.0	89.9	84.0	79.0	68.0		
			415	5.90	2915	65.3	451	381	356	88.4	89.1	88.8	81.5	75.0	63.0		
4	112M	50	220	13.3	2905	105	230	318	219	88.4	89.8	90.2	91.0	87.5	80.5	54	34
			380	7.70	2905	60.4	230	318	219	88.4	89.8	90.2	91.0	87.5	80.5		
			400	7.40	2915	64.0	259	350	246	89.1	90.2	90.2	89.0	85.5	77.5		
			415	7.20	2925	66.6	282	374	268	89.6	90.4	90.1	87.0	83.0	73.5		
5.5	132S	50	380	10.7	2905	68.9	250	316	218	89.7	91.0	91.2	89.0	86.5	79.5	58	55
			400	10.2	2915	73.0	282	347	245	90.5	91.4	91.3	87.5	84.0	76.5		
			415	10.0	2920	76.1	307	371	267	90.8	91.4	90.9	86.0	82.0	72.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.1 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE3)

7.5kW ~ 45kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	kW	dB(A)	kg
7.5	132S	50	380	14.5	2905	108	264	363	259	90.9	92.0	92.1	88.0	88.0	85.0	58	61
			400	14.1	2915	114	297	398	291	91.4	92.2	92.1	85.5	81.5	72.0		
			415	14.0	2925	119	323	425	317	91.6	92.1	91.5	83.0	77.5	66.0		
11	160M	50	380	21.0	2920	133	217	297	183	91.8	92.7	92.7	88.5	86.0	79.5	61	91
			400	20.4	2935	141	243	326	205	92.0	92.7	92.3	86.0	83.0	74.5		
			415	19.9	2940	147	264	349	223	92.3	93.3	93.1	84.5	80.5	71.0		
15	160M	50	380	29.0	2930	207	238	343	190	91.9	92.5	92.1	87.5	84.5	77.5	69	105
			400	28.2	2940	219	268	377	214	92.2	92.5	91.7	85.5	81.0	72.0		
			415	27.6	2945	228	292	403	233	92.4	92.5	91.6	84.0	79.5	69.5		
18.5	160L	50	380	36.5	2940	310	291	421	250	92.4	92.9	92.3	85.0	81.0	71.5	70	116
			400	35.2	2950	329	328	462	281	92.7	93.1	92.7	83.5	78.5	83.5		
			415	35.0	2955	343	356	492	306	92.9	93.1	92.9	80.5	75.0	80.5		
22	180M	50	380	41.5	2955	352	227	351	183	92.7	93.3	93.0	88.5	85.5	77.5	71	212
			400	40.2	2960	373	257	386	206	93.1	93.6	93.2	86.5	82.5	73.5		
			415	39.5	2960	390	280	413	225	93.3	93.7	93.2	84.5	79.5	69.5		
30	200L	50	380	56.0	2955	439	264	333	199	93.8	94.0	93.4	88.0	85.5	78.5	71	304
			400	54.0	2960	464	295	366	222	94.1	93.9	93.0	86.5	83.5	76.0		
			415	53.0	2965	483	320	391	241	94.2	93.9	92.9	85.0	81.0	72.0		
37	200L	50	380	70.0	2965	617	298	373	224	94.7	94.8	94.1	86.5	83.0	74.5	71	317
			400	69.2	2970	655	336	409	253	94.3	94.3	93.5	83.5	79.5	69.5		
			415	68.2	2970	684	366	436	276	94.4	94.2	93.3	81.5	76.0	65.5		
45	225M	50	380	85.5	2960	806	251	320	189	94.5	94.7	94.2	86.0	83.0	75.0	71	344
			400	84.5	2965	855	283	351	213	94.2	94.4	93.8	83.0	78.5	68.5		
			415	83.5	2965	892	308	374	232	94.3	94.3	93.6	81.0	76.0	65.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4.2 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE3)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn dB(A)	Khối lượng kg
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	80M	50	220	3.30	1435	22.3	352	454	299	85.3	85.6	83.6	72.5	64.0	50.5	44	20
			380	1.90	1435	12.9	352	454	299	85.3	85.6	83.6	72.5	64.0	50.5		
			400	1.90	1445	13.7	398	499	338	84.7	84.5	82.3	68.0	58.5	45.0		
			415	1.90	1445	14.2	434	534	369	84.8	84.4	81.7	65.0	55.5	42.0		
1.1	90L	50	220	4.30	1440	26.0	211	264	159	84.8	86.3	86.0	79.5	73.0	60.5	44	21
			380	2.50	1440	15.0	211	264	159	84.8	86.3	86.0	79.5	73.0	60.5		
			400	2.45	1450	15.9	240	290	181	85.8	87.4	87.2	85.8	87.4	87.2		
			415	2.45	1450	16.7	263	310	198	86.3	87.6	87.1	74.5	68.0	56.0		
1.5	90L	50	220	5.90	1440	36.4	229	285	217	85.5	86.7	86.4	80.0	73.0	60.0	44	19.5
			380	3.40	1440	21.0	229	285	217	85.5	86.7	86.4	80.0	73.0	60.0		
			400	3.40	1445	22.3	260	313	246	86.3	88.0	87.8	76.5	70.0	58.0		
			415	3.40	1450	23.3	284	334	269	86.9	88.3	87.8	73.5	66.0	53.5		
2.2	100L	50	220	9.00	1460	78.1	361	433	299	89.4	89.4	88.1	73.0	64.5	51.0	45	29
			380	5.20	1460	45.1	361	433	299	89.4	89.4	88.1	73.0	64.5	51.0		
			400	5.20	1465	48.0	410	475	339	89.4	89.1	87.2	69.5	60.0	46.5		
			415	5.40	1465	50.2	449	505	371	88.8	88.2	85.7	64.5	55.0	42.0		
3	100L	50	220	11.5	1445	82.3	274	351	227	87.9	89.0	88.7	79.0	72.5	60.0	45	30
			380	6.60	1445	47.5	274	351	227	87.9	89.0	88.7	79.0	72.5	60.0		
			400	6.50	1450	50.5	312	386	258	88.6	89.8	89.6	76.0	70.0	58.5		
			415	6.55	1455	52.8	341	411	282	89.1	90.1	89.7	72.5	65.5	53.0		
4	112M	50	220	14.9	1455	115	276	368	215	89.1	90.2	90.1	80.5	74.5	63.0	54	39
			380	8.60	1455	66.3	276	368	215	89.1	90.2	90.1	80.5	74.5	63.0		
			400	8.50	1460	70.7	314	407	245	89.7	90.5	89.8	76.0	70.5	59.5		
			415	8.50	1460	73.9	345	435	294	90.0	90.1	88.9	73.0	65.0	51.5		
5.5	132S	50	380	11.5	1465	94.3	301	366	239	91.7	92.0	91.0	80.5	74.5	62.0	54	61
			400	11.5	1470	100	340	403	270	91.4	91.4	90.1	76.5	69.5	56.5		
			415	11.7	1470	104	371	431	294	91.4	91.1	89.2	72.5	64.5	50.0		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.2 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE3)

7.5kW ~ 45kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
7.5	132M	50	380	15.3	1460	124	306	373	248	91.3	92.0	91.7	83.0	77.5	66.5	54	70
			400	15.2	1465	132	345	411	280	91.9	92.2	91.3	79.5	72.5	60.5		
			415	15.2	1470	138	376	441	305	91.5	91.7	90.5	76.5	68.5	56.0		
11	160M	50	380	23.0	1470	171	277	335	205	92.1	92.5	91.9	80.0	74.5	63.5	60	102
			400	22.8	1470	182	313	368	232	92.1	92.2	91.2	77.0	69.5	57.0		
			415	23.2	1475	190	341	393	253	92.1	92.0	90.8	72.5	64.0	51.0		
15	160L	50	380	32.0	1470	257	318	396	250	92.4	92.9	92.4	79.0	72.5	60.5	60	118
			400	33.2	1475	285	358	433	283	92.2	92.2	91.3	71.5	65.5	54.5		
			415	33.2	1475	297	390	462	308	92.1	91.9	90.5	69.0	60.0	46.5		
18.5	180M	50	380	37.5	1475	304	226	346	187	92.9	93.3	92.9	82.0	77.0	65.5	62	206
			400	36.5	1475	323	256	379	211	93.1	93.6	93.1	79.5	73.5	62.0		
			415	36.2	1475	337	279	405	231	93.3	93.6	93.0	77.5	70.5	58.0		
22	180L	50	380	45.0	1470	380	262	346	202	93.0	93.0	92.0	82.0	76.5	65.5	62	212
			400	44.5	1475	404	296	379	228	93.0	93.7	93.1	79.0	73.0	61.5		
			415	45.0	1475	422	323	405	249	93.0	92.6	91.3	74.5	66.5	53.5		
30	200L	50	380	60.0	1475	451	188	253	137	93.9	94.2	93.8	83.0	78.5	68.5	62	310
			400	58.0	1480	479	213	278	155	94.2	94.6	94.2	81.0	76.5	66.5		
			415	58.0	1480	501	232	296	169	93.6	94.7	94.1	79.5	74.0	63.0		
37	225S	50	380	71.0	1475	630	195	321	150	94.5	95.0	94.9	86.0	82.5	74.5	63	342
			400	68.5	1480	670	221	354	170	94.8	95.3	95.2	84.0	80.5	72.0		
			415	67.0	1480	700	242	378	186	94.9	95.4	95.1	82.5	78.0	68.5		
45	225M	50	380	85.0	1475	731	177	310	119	94.5	95.0	95.0	87.0	84.0	76.5	63	374
			400	82.0	1480	778	201	341	134	94.8	95.3	95.3	85.5	82.5	74.5		
			415	80.0	1480	813	220	365	147	94.9	95.4	95.3	84.0	80.0	71.0		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4.3 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE3)

0.75kW ~ 4kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
0.75	90L	50	220	3.50	960	18.9	212	311	172	78.9	79.8	78.1	72.0	63.0	50.0	46	19.5
			380	2.00	960	10.9	212	311	172	78.9	79.8	78.1	72.0	63.0	50.0		
			400	2.00	965	11.6	241	341	196	79.6	80.4	78.5	68.5	60.5	48.0		
			415	2.00	965	12.1	264	364	214	79.8	80.2	77.8	65.5	57.0	44.5		
1.5	100L	50	220	6.80	965	44.9	283	452	259	86.4	86.6	85.0	69.0	60.5	47.5	46	32
			380	3.90	965	25.9	283	452	259	86.4	86.6	85.0	69.0	60.5	47.5		
			400	3.90	970	27.6	324	496	296	86.8	86.3	84.0	64.5	55.5	42.5		
			415	3.90	975	29.0	356	529	326	86.9	86.6	84.2	62.0	54.0	42.0		
2.2	112M	50	220	8.70	960	56.8	202	391	147	87.6	88.9	88.9	77.5	72.0	60.5	46	46
			380	5.00	960	32.8	202	391	147	87.6	88.9	88.9	77.5	72.0	60.5		
			400	4.80	965	35.2	234	429	170	88.3	89.0	88.6	76.0	70.0	58.5		
			415	4.70	970	37.0	259	459	189	88.6	89.2	84.4	74.5	68.0	56.5		
3	132S	50	380	7.10	970	50.7	280	414	267	89.1	89.6	88.8	73.0	67.5	56.0	48	55
			400	6.90	975	54.0	318	453	304	89.5	89.7	88.5	71.5	65.0	53.0		
			415	6.90	975	56.4	348	483	333	89.8	89.7	88.2	69.0	61.5	49.0		
4	132M	50	380	9.20	965	57.7	234	363	223	88.5	89.8	89.7	76.0	71.5	62.0	48	62
			400	8.80	970	61.5	267	397	255	89.2	90.0	89.6	74.5	69.5	58.5		
			415	8.60	970	64.3	292	424	279	89.6	90.1	89.4	73.5	68.0	56.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4.3 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE3)

5.5kW ~ 30kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng kg
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
5.5	132M	50	380	12.2	965	82.5	219	356	216	90.2	91.5	91.6	77.5	73.0	63.0	48	75
			400	11.8	970	88.0	250	390	246	90.8	91.7	91.4	76.0	70.5	60.0		
			415	11.4	970	92.1	275	416	270	91.1	91.8	91.3	75.0	69.0	57.5		
7.5	160M	50	380	16.2	965	96.4	212	264	200	89.7	90.9	91.0	79.5	75.0	65.0	52	95
			400	15.8	970	103	241	290	228	90.3	91.1	90.8	77.5	72.0	60.0		
			415	15.6	970	107	265	311	250	90.6	91.0	90.3	75.0	68.5	56.5		
11	160L	50	380	23.5	965	145	260	276	210	90.4	91.6	91.8	80.0	75.5	66.0	52	115
			400	22.8	965	154	296	304	239	90.7	91.6	91.5	78.0	72.5	61.0		
			415	22.4	970	161	325	326	262	91.1	92.1	91.9	76.5	71.0	60.0		
15	180L	50	380	33.0	975	194	257	303	246	91.3	91.8	91.1	76.5	70.0	58.0	55	193
			400	32.5	975	206	290	329	278	91.7	92.1	91.3	73.5	67.0	54.5		
			415	32.8	980	215	316	347	303	91.9	92.1	91.2	70.5	63.0	50.0		
18.5	200L	50	380	37.5	970	205	206	290	191	91.7	92.9	93.4	84.0	80.5	71.5	55	278
			400	36.5	975	217	232	317	215	92.1	93.0	93.2	81.0	76.5	66.5		
			415	35.5	975	227	253	338	234	92.5	93.2	93.1	80.0	74.5	63.5		
22	200L	50	380	45.0	975	270	257	311	210	92.5	93.3	93.5	82.0	77.5	68.0	55	291
			400	43.0	980	287	291	340	238	93.0	93.9	93.9	81.0	76.0	66.0		
			415	42.0	980	300	318	362	260	93.3	94.0	93.8	79.5	74.5	63.5		
30	225M	50	380	61.5	980	450	292	358	259	94.3	94.6	94.4	80.5	75.0	63.5	55	352
			400	60.5	980	478	331	390	293	94.1	94.3	93.9	77.5	70.5	58.5		
			415	59.5	985	500	361	415	320	94.3	94.7	94.2	75.5	69.5	57.5		

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4.4 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE2)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn dB(A)	Khối lượng kg
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
0.75	80M	50	220	2.90	2825	15.4	154	171	147	77.4	78.6	79.2	91.5	86.5	75.5	54	9
			380	1.70	2825	8.88	154	171	147	77.4	78.6	79.2	91.5	86.5	75.5		
			400	1.70	2845	9.36	172	189	165	77.4	80.0	80.1	88.5	81.5	69.5		
			415	1.60	2855	9.70	187	203	178	77.4	80.0	79.6	85.5	77.0	64.0		
1.1	80M	50	220	4.15	2845	24.5	191	223	191	79.6	81.6	82.4	90.5	85.0	74.0	54	12
			380	2.40	2845	14.1	191	223	191	79.6	81.6	82.4	90.5	85.0	74.0		
			400	2.35	2860	14.9	214	247	214	79.6	81.9	82.0	86.5	79.5	66.5		
			415	2.35	2875	15.5	233	264	233	79.6	82.1	81.7	83.0	75.0	61.5		
1.5	90L	50	220	5.90	2855	31.9	189	294	173	81.3	84.9	85.8	85.0	79.5	69.0	54	18
			380	3.40	2855	18.4	189	294	173	81.3	84.9	85.8	85.0	79.5	69.0		
			400	3.30	2875	19.5	213	323	195	81.3	85.1	85.5	81.5	74.5	62.5		
			415	3.30	2885	20.3	231	344	212	81.3	85.2	85.1	78.0	70.5	57.5		
2.2	90L	50	220	8.00	2840	51.1	232	236	182	83.2	85.2	86.7	90.0	85.5	76.0	54	21
			380	4.60	2840	29.5	232	236	182	83.2	85.2	86.7	90.0	85.5	76.0		
			400	4.50	2870	31.0	260	259	205	83.2	86.0	87.1	86.0	81.0	69.5		
			415	4.50	2885	33.5	264	277	224	83.2	86.2	86.9	83.0	77.0	64.5		
3	100L	50	220	10.7	2830	70.7	232	240	196	84.6	86.5	88.4	91.0	87.5	79.5	54	23.5
			380	6.20	2830	40.8	232	240	196	84.6	86.5	88.4	91.0	87.5	79.5		
			400	6.00	2855	43.2	262	264	222	84.6	87.0	88.4	88.5	83.5	73.0		
			415	5.90	2870	45.1	286	282	242	84.6	87.2	88.3	86.0	80.0	68.0		
4	112M	50	220	13.3	2880	93.0	207	284	193	85.8	89.9	91.0	92.5	90.0	83.5	54	31
			380	7.70	2880	53.7	207	284	193	85.8	89.9	91.0	92.5	90.0	83.5		
			400	7.40	2895	56.9	233	313	218	85.8	90.3	91.1	90.5	87.0	78.5		
			415	7.20	2905	59.2	253	334	237	85.8	90.6	91.1	89.0	84.0	74.0		
5.5	132S	50	380	11.2	2875	64.1	195	244	170	87.0	87.9	88.6	88.0	87.5	81.5	58	49
			400	10.8	2895	67.8	219	268	192	87.0	88.6	88.8	86.0	85.0	77.0		
			415	10.5	2905	70.6	238	287	209	87.0	88.9	88.6	84.5	82.5	72.5		

Lưu ý: Khi Sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

4. HIỆU SUẤT

4.4 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Hiệu suất IE2)

7.5kW ~ 45kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn dB(A)	Khối lượng kg
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
7.5	132S	50	380	14.9	2890	92.6	218	262	191	88.1	90.8	91.7	88.0	85.0	77.0	58	61
			400	14.3	2905	98.1	245	288	215	88.1	91.2	91.7	86.0	82.0	72.0		
			415	14.0	2910	102	267	308	234	88.1	91.4	91.7	84.5	79.5	69.0		
11	160M	50	380	22.1	2895	118	163	226	141	89.4	90.4	91.0	87.0	85.0	78.5	61	93
			400	21.3	2910	125	183	248	158	89.4	90.8	90.9	85.0	82.0	74.0		
			415	21.0	2920	130	198	266	171	89.4	90.7	90.5	83.0	79.0	70.5		
15	160M	50	380	29.5	2905	175	181	243	156	90.3	91.3	91.9	88.0	85.5	79.5	69	103
			400	28.5	2915	185	203	267	175	90.3	91.7	91.9	86.0	82.5	75.0		
			415	28.2	2925	193	221	285	191	90.3	91.6	91.5	83.5	79.5	71.0		
18.5	160L	50	380	35.9	2915	237	203	263	175	90.9	91.8	92.2	88.0	85.5	79.5	70	116
			400	34.7	2925	251	229	289	197	90.9	92.2	92.1	86.0	82.5	73.5		
			415	34.4	2935	262	249	309	215	90.9	92.1	91.8	83.5	78.5	68.0		
22	180M	50	380	42.3	2945	320	212	288	184	91.3	92.9	92.7	87.5	84.0	76.0	71	212
			400	41.3	2950	339	239	317	207	91.3	92.7	91.9	84.5	80.5	71.0		
			415	41.1	2955	354	260	339	226	91.3	92.1	90.9	82.0	76.5	66.0		
30	200L	50	380	57.6	2940	420	225	239	181	92.0	92.8	93.0	87.5	85.0	78.5	71	304
			400	55.8	2950	444	252	263	202	92.0	93.1	92.8	85.5	82.0	73.5		
			415	55.0	2950	463	274	280	220	92.0	92.9	92.4	83.5	79.0	69.5		
37	200L	50	380	72.7	2955	619	264	277	212	92.5	93.6	93.3	84.5	81.0	72.5	71	332
			400	71.7	2960	657	297	303	239	92.5	93.3	92.6	81.5	76.5	66.0		
			415	72.3	2965	685	324	324	260	92.5	92.7	91.6	78.0	72.0	60.5		
45	225M	50	380	88.0	2955	780	272	294	232	92.9	93.8	93.5	85.0	81.5	72.5	71	343
			400	86.5	2960	827	307	254	331	92.9	93.4	92.7	82.0	76.5	66.5		
			415	87.7	2965	863	334	271	361	92.9	92.9	91.8	78.0	71.5	60.0		

Lưu ý: Khi Sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4.5 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE2)

0.75kW ~ 5.5kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
0.75	80M	50	220	3.30	1410	16.6	230	309	230	79.6	81.1	81.1	77.0	69.0	56.5	44	12
			380	1.93	1410	9.56	230	309	230	79.6	81.1	81.1	77.0	69.0	56.5		
			400	1.90	1425	10.1	259	341	259	79.6	81.2	80.4	73.5	65.5	52.5		
			415	1.90	1430	10.5	283	366	283	79.6	81.1	79.6	69.5	61.0	48.5		
1.1	90L	50	220	4.30	1430	23.5	174	241	170	81.4	84.2	85.1	84.0	79.5	69.5	44	17.5
			380	2.50	1430	13.6	174	241	170	81.4	84.2	85.1	84.0	79.5	69.5		
			400	2.40	1440	14.4	297	266	193	81.4	84.7	84.9	82.0	76.0	64.5		
			415	2.40	1440	15.1	216	284	211	81.4	84.8	84.6	79.0	72.0	60.0		
1.5	90L	50	220	6.10	1425	31.2	177	200	169	82.8	83.8	84.5	83.0	76.5	64.5	44	18.5
			380	3.50	1425	18.0	177	200	169	82.8	83.8	84.5	83.0	76.5	64.5		
			400	3.40	1435	19.1	201	220	192	82.8	85.3	86.0	80.0	73.5	61.5		
			415	3.40	1440	19.9	219	234	210	82.8	85.7	86.2	76.0	68.5	56.0		
2.2	100L	50	220	8.70	1430	51.4	204	217	186	84.3	86.0	86.8	82.0	77.0	66.0	45	23.5
			380	5.00	1430	29.7	204	217	186	84.3	86.0	86.8	82.0	77.0	66.0		
			400	4.90	1440	31.5	232	238	211	84.3	86.4	86.7	78.0	71.5	59.5		
			415	4.90	1445	32.9	253	252	231	84.3	86.7	87.5	74.5	67.0	56.5		
3	100L	50	220	11.6	1430	76.3	264	282	231	85.5	87.1	88.5	82.5	77.5	57.5	45	27
			380	6.70	1430	44.1	264	282	231	85.5	87.1	88.5	82.5	77.5	57.5		
			400	6.60	1440	46.8	300	309	263	85.5	87.5	87.9	78.5	72.5	60.5		
			415	6.60	1445	48.9	328	328	288	85.5	87.8	88.5	75.0	67.5	57.5		
4	112M	50	220	15.1	1440	97.6	206	266	181	86.6	88.0	89.0	83.5	79.5	70.0	54	34
			380	8.70	1440	56.4	206	266	181	86.6	88.0	89.0	83.5	79.5	70.0		
			400	8.50	1445	60.0	234	293	206	86.6	88.4	89.0	80.5	75.0	63.5		
			415	8.40	1450	62.7	257	312	225	86.6	88.8	89.7	77.5	71.0	61.5		
5.5	132S	50	380	12.0	1450	69.8	207	236	182	87.7	88.9	89.4	82.0	77.5	67.5	54	54
			400	11.7	1460	74.0	233	260	206	87.7	89.2	89.5	79.0	73.0	61.5		
			415	11.6	1460	77.2	254	278	224	87.7	89.5	89.5	76.0	69.0	56.5		

Lưu ý: Khi Sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

4. HIỆU SUẤT

4.5 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Hiệu suất IE2)

7.5kW ~ 45kW

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
7.5	132M	50	380	15.8	1445	90.7	202	226	178	88.7	90.0	90.7	84.0	80.0	71.0	54	60
			400	15.3	1455	96.2	228	250	201	88.7	90.4	90.8	81.0	76.0	65.5		
			415	15.1	1460	100	249	268	219	88.7	90.7	90.9	79.0	72.5	61.0		
11	160M	50	380	22.7	1450	125	195	234	163	89.8	90.8	91.5	84.0	81.0	72.5	60	86
			400	22.0	1460	132	221	258	185	89.8	91.1	91.5	82.0	77.0	66.5		
			415	21.7	1460	138	241	276	202	89.8	91.4	91.5	79.5	74.0	62.5		
15	160L	50	380	31.0	1455	182	214	245	179	90.6	91.7	92.5	83.5	80.0	71.0	60	101
			400	30.0	1460	193	242	271	202	90.6	92.1	92.6	81.0	76.0	65.0		
			415	29.5	1465	202	264	290	221	90.6	92.4	92.7	79.0	73.0	61.5		
18.5	180M	50	380	37.8	1465	264	182	263	168	91.2	91.9	92.1	83.5	79.0	68.5	62	181
			400	36.8	1470	281	206	289	189	91.2	92.1	92.0	81.0	75.0	63.5		
			415	36.2	1475	293	224	308	207	91.2	92.2	92.0	79.5	72.5	60.0		
22	180L	50	380	44.0	1465	302	177	254	163	91.6	92.1	92.4	85.0	80.5	70.5	62	185
			400	43.0	1470	321	200	279	184	91.6	92.1	91.8	82.0	76.0	64.0		
			415	43.0	1470	334	218	298	201	91.6	91.6	90.9	79.0	71.5	59.0		
30	200L	50	380	58.7	1465	365	157	194	116	92.3	93.3	93.3	85.5	82.5	75.5	62	260
			400	56.5	1470	388	178	213	131	92.3	93.0	92.8	83.0	78.5	69.0		
			415	54.9	1475	405	194	228	143	92.3	92.5	92.0	80.5	74.5	64.0		
37	225S	50	380	72.0	1475	524	169	275	127	92.7	93.9	93.9	95.0	81.5	73.0	63	310
			400	71.0	1475	557	191	302	144	92.7	93.6	93.2	82.0	77.0	66.5		
			415	71.5	1475	581	209	323	157	92.7	93.2	92.4	79.5	73.0	61.0		
45	225M	50	380	89.0	1475	744	202	310	152	93.1	94.1	93.8	83.5	79.0	69.0	63	339
			400	89.1	1475	791	229	340	172	93.1	93.6	92.8	79.5	73.0	61.0		
			415	91.2	1480	826	250	363	188	93.1	92.8	91.5	75.0	68.0	55.0		

Lưu ý: Khi Sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

4. HIỆU SUẤT

4.5 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE2)

0.75kW ~ 4kW

Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn	Khối lượng
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	dB(A)	kg
0.75	90L	50	220	3.75	960	19.2	197	206	196	75.9	76.8	73.6	69.5	60.0	47.0	46	17
			380	2.15	960	11.1	197	206	196	75.9	76.8	73.6	69.5	60.0	47.0		
			400	2.20	965	11.8	223	224	222	75.9	75.2	70.8	65.5	55.5	43.0		
			415	2.30	970	12.3	242	241	241	75.9	73.7	68.4	61.5	52.0	40.0		
1.5	100L	50	220	6.75	945	33.1	194	266	194	79.8	80.4	80.2	77.0	69.5	56.5	46	25
			380	3.90	945	19.1	194	266	194	79.8	80.4	80.2	77.0	69.5	56.5		
			400	3.80	955	20.3	221	292	221	79.8	80.7	79.3	73.5	64.5	51.5		
			415	3.80	960	21.3	243	312	243	79.8	80.3	78.0	70.5	61.5	48.0		
2.2	112M	50	220	9.00	950	49.0	186	203	175	81.8	86.1	86.8	78.5	73.0	62.0	46	38
			380	5.20	950	28.3	186	203	175	81.8	86.1	86.8	78.5	73.0	62.0		
			400	5.00	960	30.3	214	223	201	81.8	86.8	86.6	76.0	69.5	57.5		
			415	4.90	960	31.8	236	239	222	81.8	86.9	86.3	74.0	66.5	54.0		
3	132S	50	380	6.90	955	37.5	173	218	173	83.3	87.2	88.1	80.5	75.0	64.5	46	50
			400	6.55	960	39.8	197	240	197	83.3	87.7	88.1	79.0	72.5	61.0		
			415	6.50	965	41.6	215	256	215	83.3	88.0	88.0	76.0	69.0	57.0		
4	132M	50	380	9.10	950	47.5	164	208	164	84.6	87.2	88.6	81.5	77.0	67.5	48	55
			400	8.65	960	50.4	186	229	186	84.6	87.8	88.7	80.0	74.5	63.5		
			415	8.50	960	52.7	204	244	204	84.6	88.1	88.7	77.5	71.0	59.0		

Lưu ý: Khi Sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

4. HIỆU SUẤT

4.6 Đặc tính và hiệu suất: Loại 6 Cực (Hiệu suất IE2)

5.5kW ~ 30kW

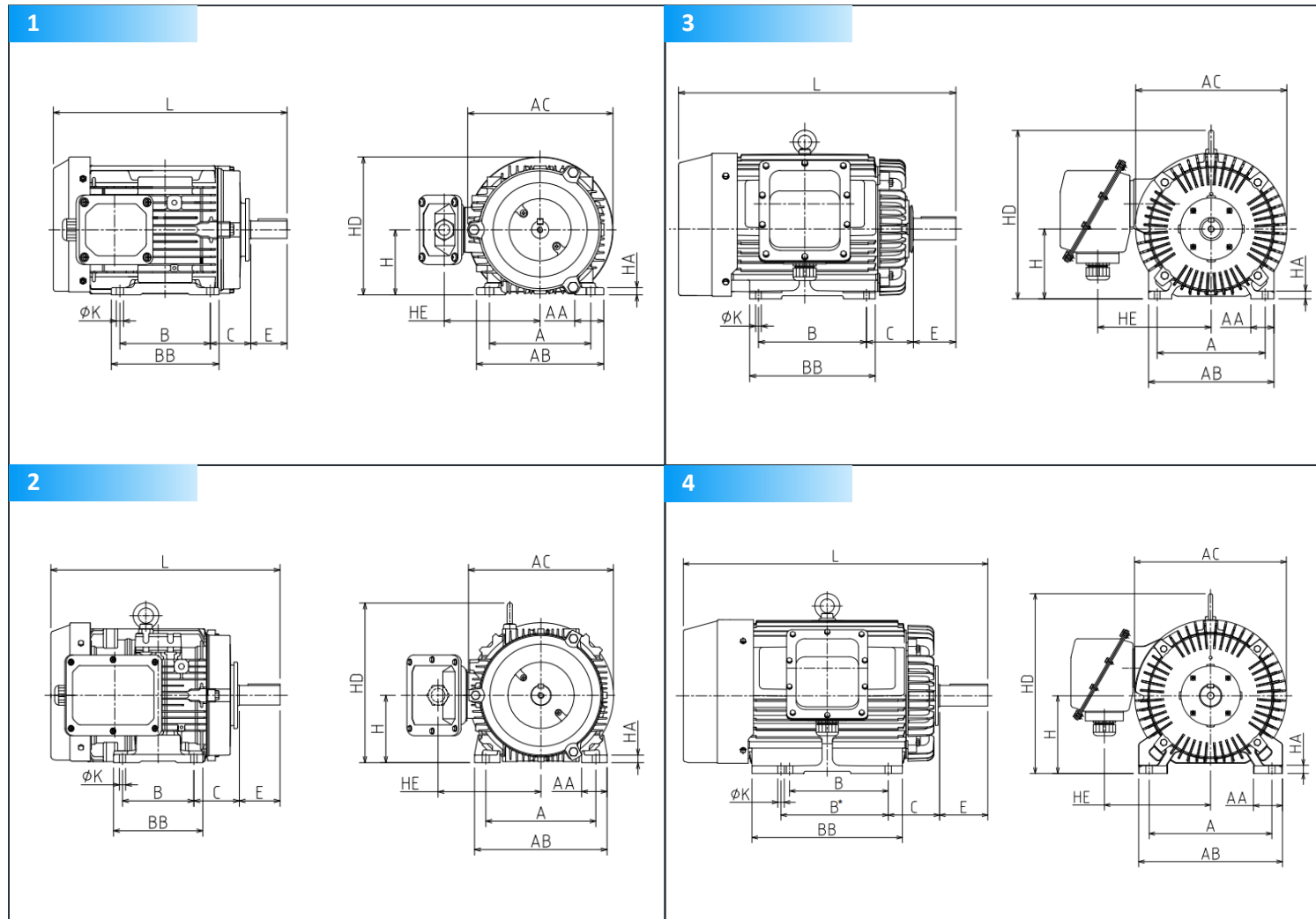
Công suất kW	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Moment kéo tải	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Độ ồn dB(A)	Khối lượng kg
				A	vòng/ phút	A	%	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%		
5.5	132M	50	380	12.1	945	61.6	166	199	166	86.0	87.9	89.0	82.5	78.0	68.0	48	59
			400	11.6	955	65.6	189	219	189	86.0	88.5	88.8	80.5	74.5	63.0		
			415	11.4	960	68.5	208	235	208	86.0	88.5	88.3	78.0	71.5	59.0		
7.5	160M	50	380	16.2	945	75.9	178	189	171	87.2	90.0	91.4	82.5	80.0	72.5	52	83
			400	15.5	955	80.6	203	209	194	87.2	90.3	91.1	81.0	77.0	67.5		
			415	15.3	960	84.2	222	224	213	87.2	89.6	90.1	79.0	74.0	63.5		
11	160L	50	380	23.4	950	123	199	203	191	88.7	90.1	90.9	82.5	79.0	70.0	52	101
			400	22.5	960	131	226	225	217	88.7	90.4	90.7	80.5	75.5	64.5		
			415	22.4	960	137	248	241	238	88.7	89.3	88.7	78.5	72.5	61.0		
15	180L	50	380	32.5	965	165	207	207	196	89.7	90.1	90.6	80.5	75.5	65.0	55	173
			400	31.7	970	175	234	225	221	89.7	90.2	89.8	78.0	71.5	59.5		
			415	31.7	970	183	255	239	241	89.7	89.7	88.7	75.0	67.5	54.5		
18.5	200L	50	380	38.7	970	186	176	179	151	90.4	91.7	92.7	82.5	79.5	71.5	55	245
			400	36.9	970	197	198	195	169	90.4	92.2	92.8	81.5	77.5	68.5		
			415	36.0	975	206	216	208	185	90.4	92.3	92.6	80.0	75.5	66.0		
22	200L	50	380	45.8	970	237	188	188	161	90.9	91.5	92.2	82.5	79.0	70.0	55	259
			400	44.0	975	252	213	205	182	90.9	91.8	92.0	81.0	76.0	65.5		
			415	43.0	975	263	232	219	199	90.9	92.1	92.0	79.0	73.5	61.5		
30	225M	50	380	62.0	975	373	222	230	204	91.7	93.0	93.2	81.5	77.0	66.5	55	311
			400	60.5	975	393	246	255	226	91.7	93.1	93.0	79.0	73.0	61.5		
			415	60.0	980	407	265	274	243	91.7	93.1	92.7	76.5	70.0	57.5		

Lưu ý: Khi Sử dụng động cơ IE2 cho các ứng dụng Máy Nén và Nồi Hơi, quý khách vui lòng liên hệ nhân viên kỹ thuật của Toshiba motor (TIPA) để được tư vấn các sản phẩm phù hợp

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

5. KÍCH THƯỚC

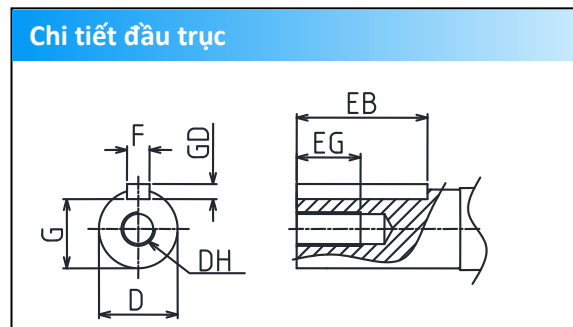
5.1 Loại lắp đặt bằng chân/IM B3



Số khung	Hình	H	A	B (B*)	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	50	40	10	280	113	166	8	35	155	172	125
90L	1	90	140	125	56	50	10	323	132.5	191	10	40	176	202	149
100L	1	100	160	140	63	60	12	371	132.5	239.5	12	40	200	202	168
112M	1	112	190	140	70	60	12	386	151.5	263.5	12	40	220	243	168
132S	2	132	216	140	89	80	12	449.5	201.5	313	15	50	260	285	175
132M	2	132	216	178	89	80	12	487.5	201.5	313	15	50	260	285	213
160M	2	160	254	210	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	250
160L	2	160	254	254	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	294
180M	3	180	279	241	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	391	324
180L	3	180	279	279	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	391	324
200L	4	200	318	305	133	110	18.5	789.5	308	478	20	80	378	441	360
225S	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	883	308	521	22	80	413	441	436
225M	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	883	308	521	22	80	413	441	436

Chú ý: Kích thước B* áp dụng cho khung 225S/225M.
Đơn vị là mm.

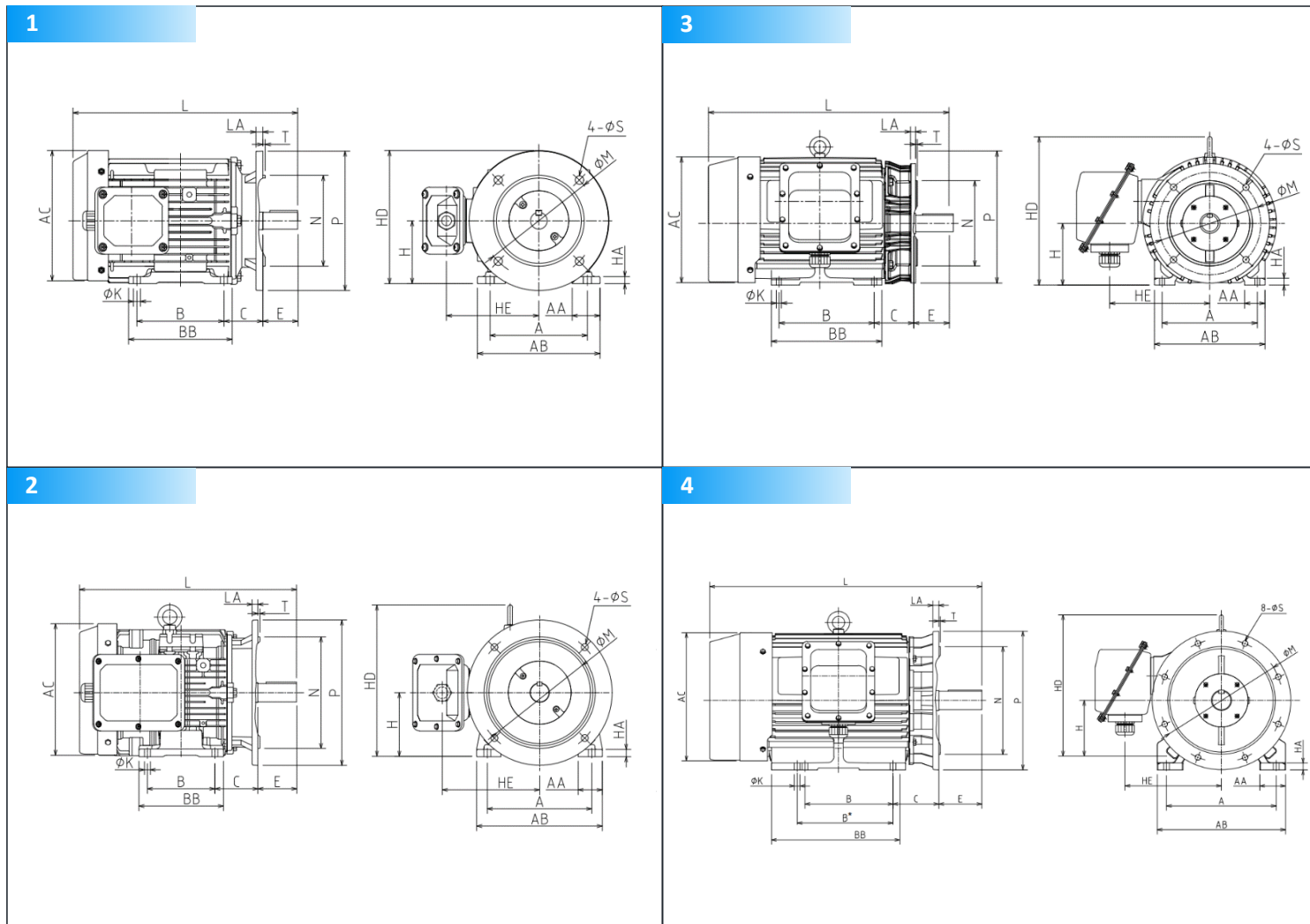
5.1 Loại lắp đặt bằng chân/IM B3



Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
180M	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
180L	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
200L (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
200L (4P-6P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6313C3	6312C3
225M (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
225S/225M (4P-6P)	60m6	53	11	18	110	M20X2.50	42	6313C3	6312C3

Chú ý: Đơn vị là mm.

5.2 Loại lắp đặt bằng chân và mặt bích/IM B35



Số khung	Hình	H	A	B (B*)	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	63.5	40	10	293.5	113	180	8	35	155	163.5	125
90L	1	90	140	125	56	50	10	323	132.5	191	10	40	176	202	149
100L	1	100	160	140	63	60	12	371	132.5	239.5	12	40	200	250	168
112M	1	112	190	140	70	60	12	386	151.5	263.5	12	40	220	250	168
132S	2	132	216	140	89	80	12	449.5	201.5	313	15	50	260	300	175
132M	2	132	216	178	89	80	12	488	181.5	313	15	50	260	300	240
160M	2	160	254	210	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	350	250
160L	2	160	254	254	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	350	294
180M	3	180	279	241	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	368.5	324
180L	3	180	279	279	121	110	14.5	716.5	293	434	20	60	324	368.5	324
200L	4	200	318	305	133	110	18.5	789.5	313	478	20	80	378	416.5	360
225S	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	884	313	521	22	80	413	416	436
225M	4	225	356	286 (311)	149	140	18.5	884	313	521	22	80	413	416	436

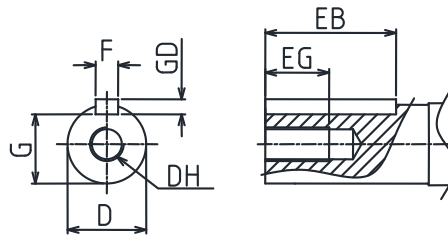
Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trực là 0mm.

Kích thước B* áp dụng cho khung 225S/225M.

Đơn vị là mm.

5.2 Loại lắp đặt bằng chân và mặt bích/IM B35

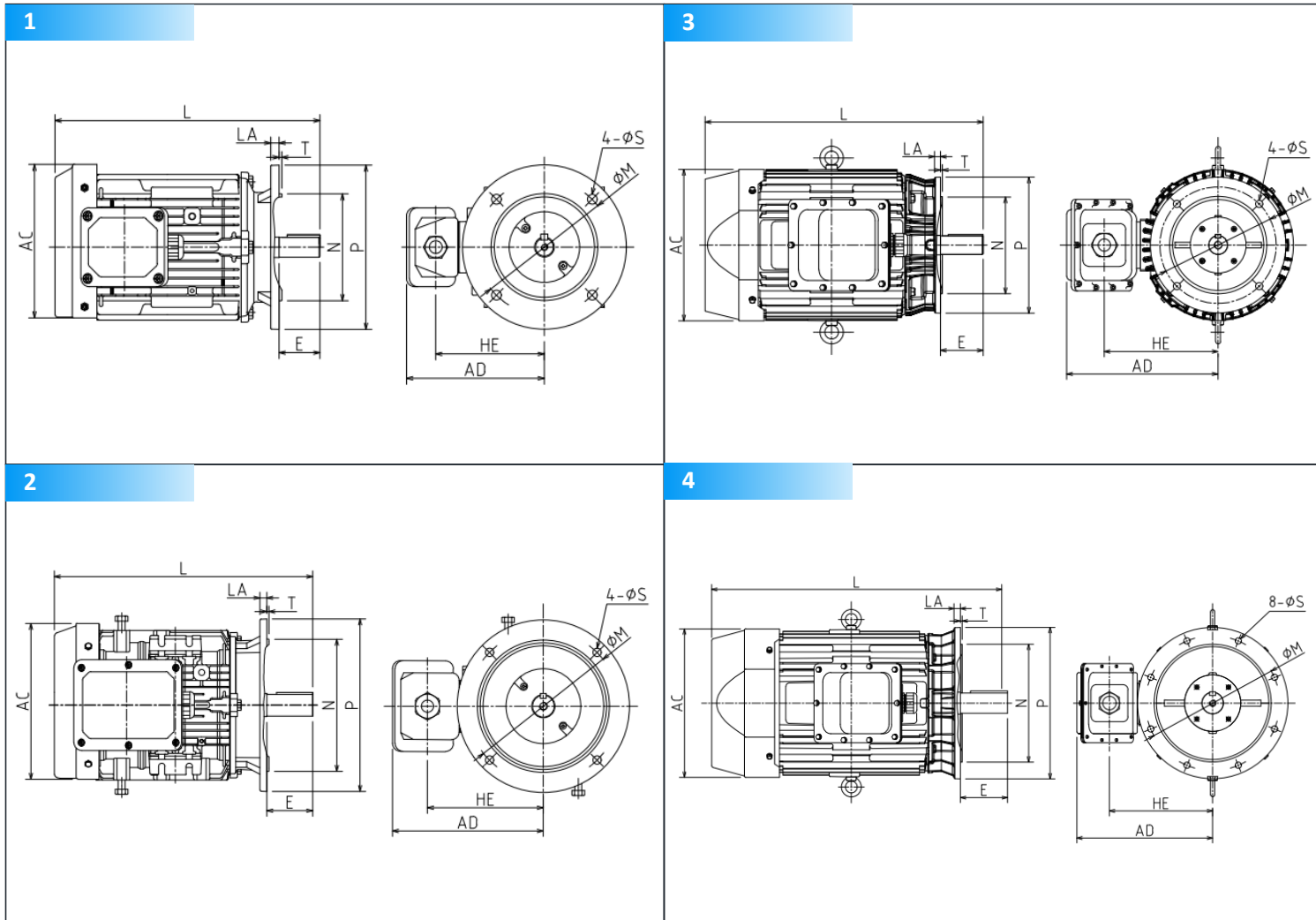
Chi tiết đầu trục



Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	P	N	LA	T	S	M	Bạc đạn	
														Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	200	130j6	10	3.5	12	165	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	200	130j6	10	3.5	12	165	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	250	180j6	11	4	14.5	215	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	250	180j6	11	4	14.5	215	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	300	230j6	12	4	14.5	265	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	300	230j6	12	4	14.5	265	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	350	250j6	14	5	18.5	300	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	350	250j6	14	5	18.5	300	6310ZZC3	6208ZZC3
180M	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	350	250j6	12	5	18.5	300	6312ZZC3	6310ZZC3
180L	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	350	250j6	12	5	18.5	300	6312ZZC3	6310ZZC3
200L (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	400	300j6	18.5	5	18.5	350	6312C3	6312C3
200L (4P-6P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	400	300j6	18.5	5	18.5	350	6313C3	6312C3
225M (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	450	350j6	20	5	18.5	400	6312C3	6312C3
225S/225M (4P-6P)	60m6	53	11	18	110	M20X2.50	42	450	350j6	20	5	18.5	400	6313C3	6312C3

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

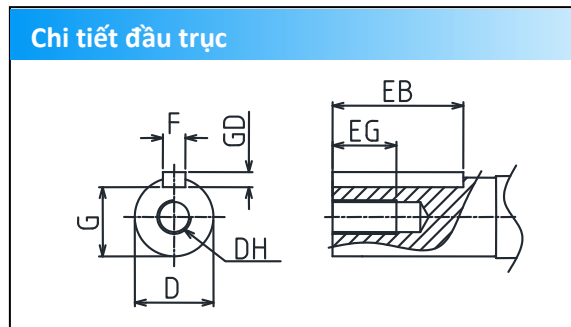
5.3 Loại lắp đặt bằng mặt bích/IM B5



Số khung	Hình	E	L	P	N	LA	T	S	M	HE	AC	AD
80M	1	40	293.5	200	130j6	10	3.5	12	165	108.5	172	144
90L	2	50	323	200	130j6	10	3.5	12	165	132.5	186.5	168
100L	3	60	371	250	180j6	11	4	14.5	215	132.5	186.5	168
112M	3	60	386	250	180j6	11	4	14.5	215	151.5	230.5	187
132S	3	80	449.5	300	230j6	12	4	14.5	265	201.5	271	263
132M	3	80	487.5	300	230j6	12	4	14.5	265	201.5	271	263
160M	3	110	613	350	250j6	14	5	18.5	300	221.5	324	282.5
160L	3	110	613	350	250j6	14	5	18.5	300	221.5	324	282.5
180M	3	110	716.5	350	250j6	14	5	18.5	300	288	391	385
180L	3	110	716.5	350	250j6	15	5	18.5	300	288	391	385
200L	3	110	789.5	400	300j6	19	5	18.5	350	308	441	405
225S/225M	4	140	883	450	350j6	19.5	5	18.5	400	308	441	405

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trực là 0mm.
Đơn vị là mm.

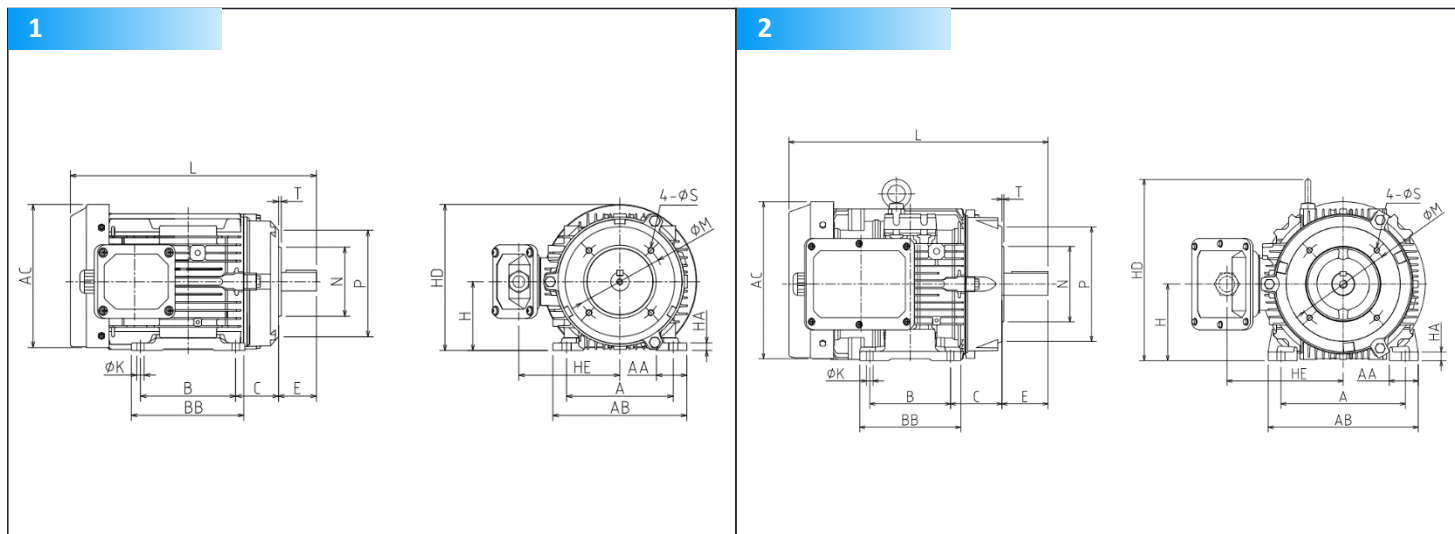
5.3 Loại lắp đặt bằng mặt bích/IM B5



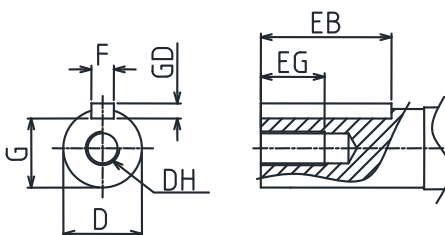
Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
180M	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
180L	48k6	42.5	9	14	90	M16X2.00	36	6312ZZC3	6310ZZC3
200L (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
200L (4P-6P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6313C3	6312C3
225M (2P)	55m6	49	10	16	90	M20X2.50	42	6312C3	6312C3
225S/225M (4P-6P)	60m6	53	11	18	110	M20X2.50	42	6313C3	6312C3

Chú ý: Đơn vị là mm.

5.4 Loại lắp đặt bằng chân và mặt bích nhỏ/IM B34



Chi tiết đầu trục

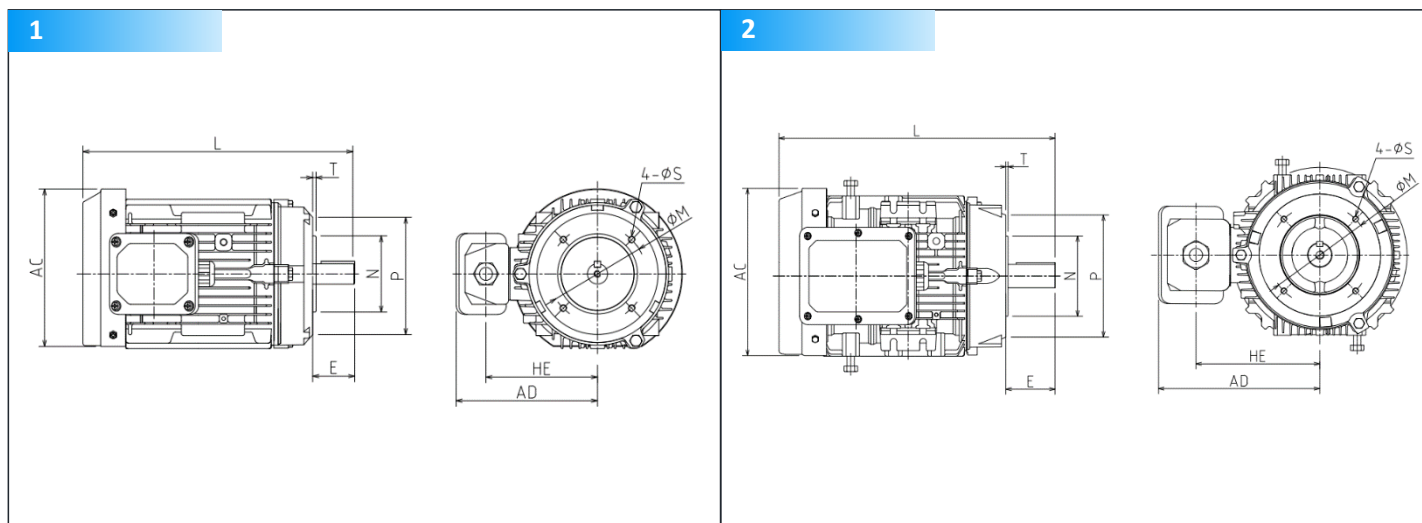


Số khung	Hình	H	A	B	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	50	40	10	293.5	113	166	8	35	155	172	125
90L	1	90	140	125	56	50	10	323	132.5	191	10	40	176	202	149
100L	1	100	160	140	63	60	12	371	132.5	239.5	12	40	200	202	168
112M	1	112	190	140	70	60	12	386	151.5	263.5	12	40	220	243	168
132S	2	132	216	140	89	80	12	449.5	201.5	313	15	50	260	285	175
132M	2	132	216	178	89	80	12	488	201.5	313	15	50	260	285	213
160M	2	160	254	210	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	250
160L	2	160	254	254	108	110	14.5	613	221.5	365.5	18	60	308	324	294

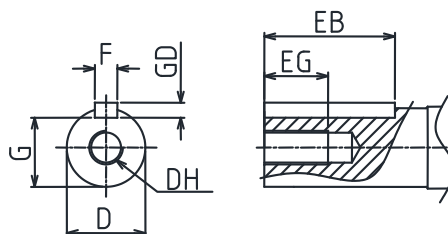
Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	P	N	T	S	Chiều sâu S	M	Bạc đạn	
														Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	120	80j6	3	M6	12	100	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	140	95j6	3	M8	14	115	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	160	110j6	3.5	M8	16	130	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	160	110j6	3.5	M8	16	130	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	200	130j6	3.5	M10	20	165	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	200	130j6	3.5	M10	20	165	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	250	180j6	4	M12	20	215	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	250	180j6	4	M12	20	215	6310ZZC3	6208ZZC3

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bậc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

5.5 Loại lắp đặt bằng mặt bích nhỏ/IM B14



Chi tiết đầu trục

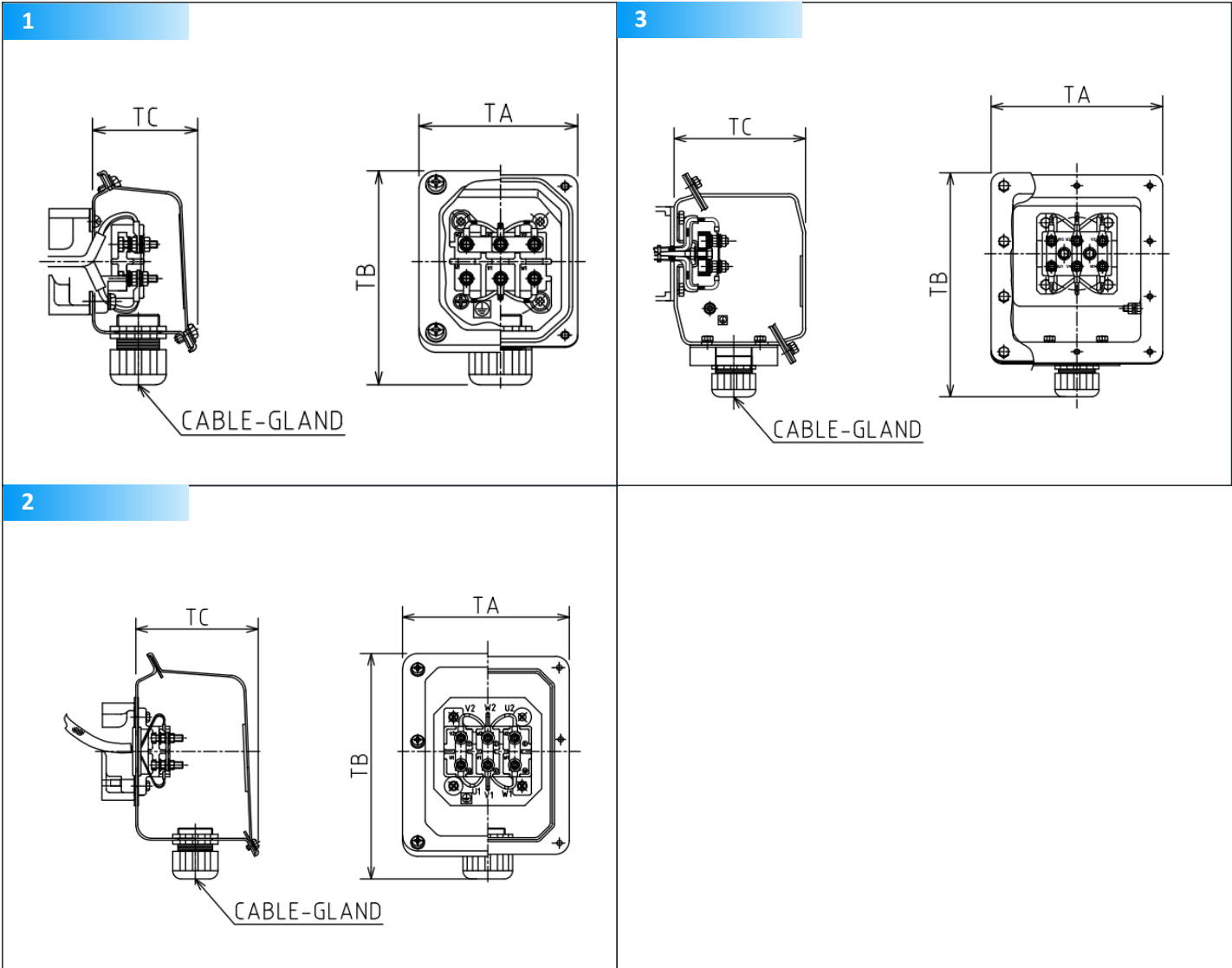


Số khung	Hình	E	L	P	N	T	S	Chiều sâu S	M	HE	AC	AD
80M	1	40	293.5	120	80j6	3	M6	12	100	108.5	172	144
90L	1	50	323	140	95j6	3	M8	14	115	132.5	186.5	168
100L	2	60	371	160	110j6	3.5	M8	16	130	132.5	186.5	168
112M	2	60	386	160	110j6	3.5	M8	16	130	151.5	230.5	187
132S	2	80	449.5	200	130j6	3.5	M10	20	165	201.5	271	263
132M	2	80	487.5	200	130j6	3.5	M10	20	165	201.5	271	263
160M	2	110	613	250	180j6	4	M12	20	215	221.5	324	282.5
160L	2	110	613	250	180j6	4	M12	20	215	221.5	324	282.5

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	M6X1.00	16	6204ZZC3	6204ZZC3
90L	24j6	20	7	8	40	M8X1.25	19	6205ZZC3	6205ZZC3
100L	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6206ZZC3	6205ZZC3
112M	28j6	24	7	8	45	M10X1.50	22	6207ZZC3	6206ZZC3
132S	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
132M	38k6	33	8	10	63	M12X1.75	28	6308ZZC3	6208ZZC3
160M	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3
160L	42k6	37	8	12	90	M16X2.00	36	6310ZZC3	6208ZZC3

Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

5.6 Kích thước hộp điện (IP55)



Số khung	Hình	TA	TB	TC	Đường kính dây cáp tương thích
80, 90L, 100L, 112M	1	93.5	125	61	Ø13 ~ Ø18
132S, 132M, 160M, 160L	2	154.5	209	113	Ø18 ~ Ø25
180M, 180L, 200L, 225S, 225M	3	235	306.5	180	Ø32 ~ Ø38

Chú ý: Đơn vị là mm.

6. ĐỘNG CƠ NEMA Frame 400/440

6.1 Đặc tính và hiệu suất: Loại 2 Cực (Số khung lớn, tiêu chuẩn NEMA)

100HP ~ 200HP

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Khối lượng
HP				A	vòng/phút	A	%	%	100%	75%	50%	100%	75%	50%	kg
100	405TS	50	380	142	2960	925	200	200	94.1	94.3	94.2	86.0	83.5	76.5	560
125	444/5TS	50	380	172	2970	900	110	220	95.0	95.4	95.0	88.5	87.5	83.5	940
150	444/5TS	50	380	208	2975	1345	165	200	95.2	95.7	95.5	87.5	87.0	84.2	980
200	445/7TS	50	380	282	2975	1770	135	200	95.5	95.7	95.5	85.5	84.0	79.5	1060

6.2 Đặc tính và hiệu suất: Loại 4 Cực (Số khung lớn, tiêu chuẩn NEMA)

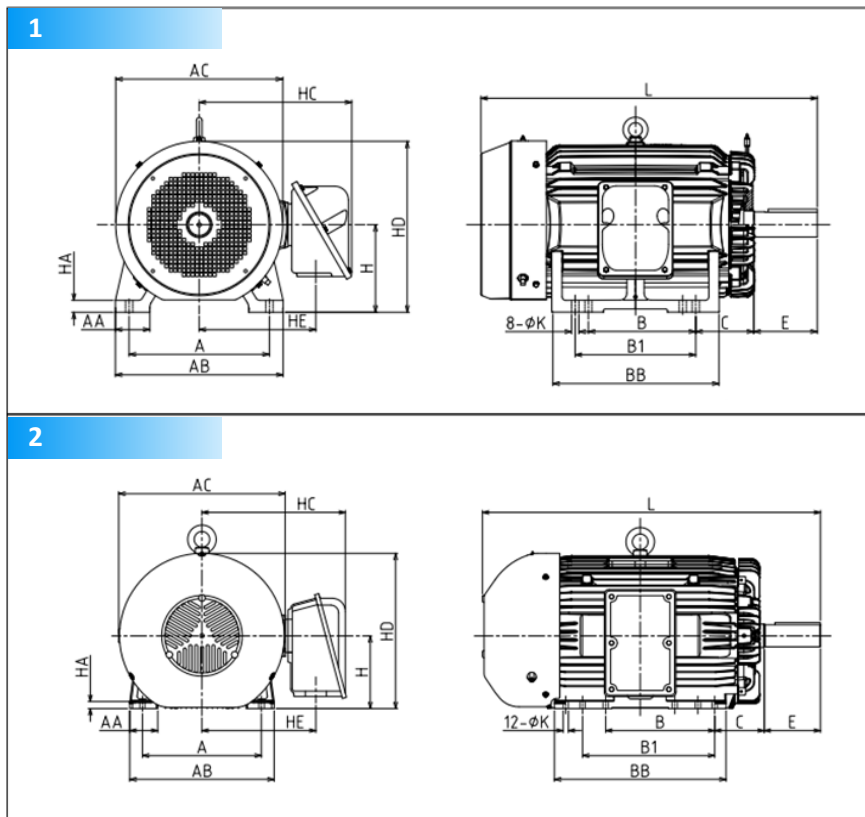
100HP ~ 200HP

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hiệu suất (%) Tải			Hệ số công suất (%) Tải			Khối lượng
HP				A	vòng/phút	A	%	%	100%	75%	50%	100%	HP	50%	kg
100	405TS	50	380	145	1475	900	200	250	95.0	95.6	95.5	84.8	81.9	74.0	560
125	444/5TS	50	380	178	1480	905	150	200	95.3	95.5	95.4	85.0	84.5	81.0	870
150	444/5TS	50	380	211	1485	1165	130	200	95.5	96.1	95.9	86.0	84.0	78.5	950
200	445/7TS	50	380	295	1485	1720	160	200	95.8	95.8	95.5	82.0	78.1	69.3	1045

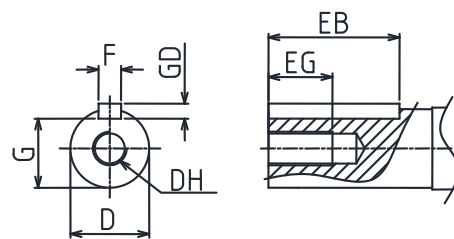
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

6. ĐỘNG CƠ NEMA Frame 400/440

6.3 Loại lắp đặt bằng chân, Frame 400 & 440.



Chi tiết đầu trục



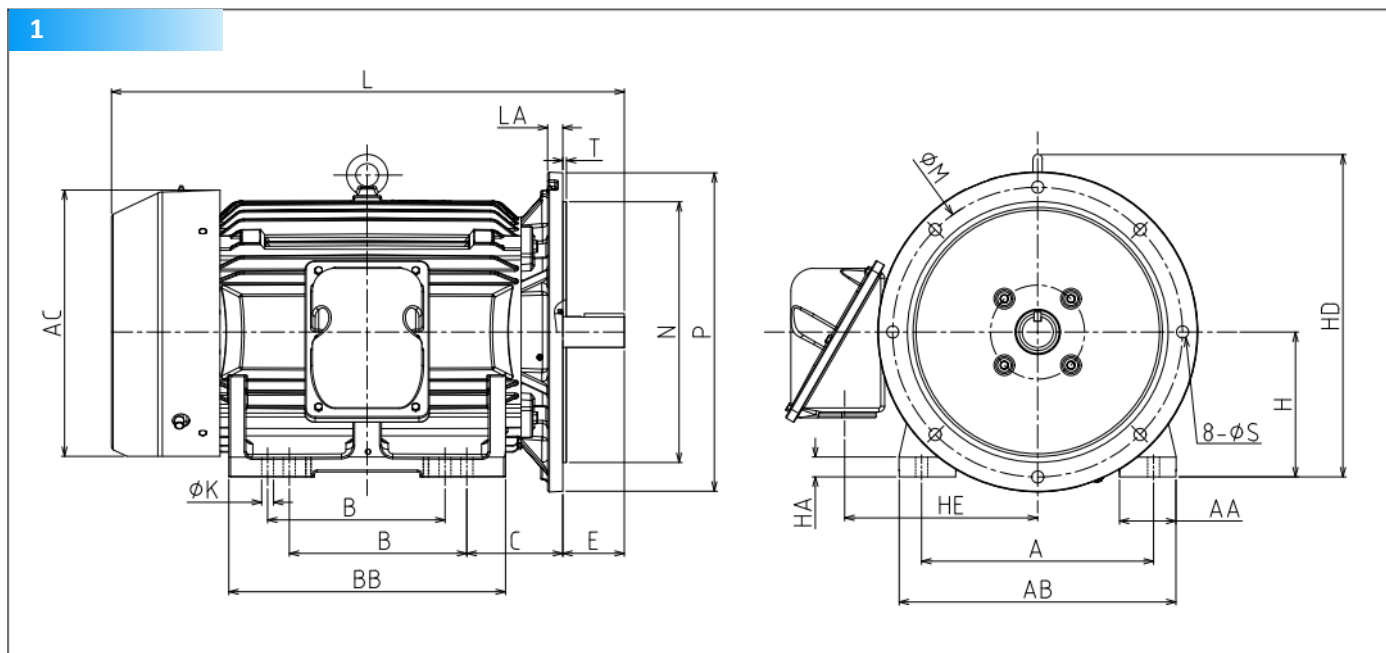
Số khung	Hình	H	A	B	B1	C	E	K	L	HE	HD	HA	HC	AA	AB	AC	BB
365T(2P)	1	228.6	355.6	285.75	311.15	149.35	95.25	17	786	325	467.6	25	410	80	413	484	366
404/5T(2P)	1	254	406.4	311	349.25	168.15	107.95	21	899	338	495.75	35	441.25	100	486	484	485
404/5T (4-6P)	1	254	406.4	311	349.25	168.15	184.15	21	975	338	495.75	35	441.25	100	486	484	485
444/5T(2P)	2	279.4	457.2	368.3	419.1	190.5	120.65	21	1150	438	599.4	27	550	108	555	640	610
444/5T (4-6P)	2	279.4	457.2	368.3	419.1	190.5	215.9	21	1246	438	599.4	27	550	108	555	640	610
445/7(2P)	2	279.4	457.2	419.1	508	190.5	120.65	21	1204	438	599.4	27	550	108	555	640	660
445/7(4-6P)	2	279.4	457.2	419.1	508	190.5	215.9	21	1299	438	599.4	27	550	108	555	640	660

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
365T(2P)	47.625	40.410	12.700	12.700	50.8	-	-	6312ZC3	6312ZC3
404/5T(2P)	53.975	46.863	12.700	12.700	69.9	-	-	6313C3	6313C3
404/5T(4-6P)	73.025	62.23	19.050	19.050	142.9	-	-	6317C3	6313C3
444/5T(2P)	60.325	51.333	15.875	15.875	76.2	-	-	6313C3	6313C3
444/5T(4-6P)	85.725	73.152	22.225	22.225	174.6	-	-	6318C3	6316C3
445/7(2P)	60.325	51.333	15.875	15.875	76.2	-	-	6313C3	6313C3
445/7(4-6P)	85.725	73.152	22.225	22.225	174.6	-	-	6318C3	6316C3

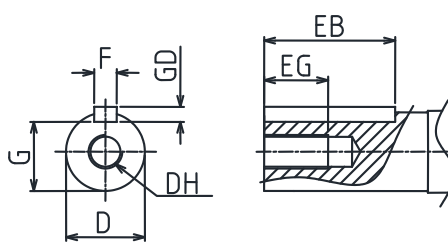
Chú ý: Đơn vị là mm.

6. ĐỘNG CƠ NEMA Frame 400/440

6.4 Loại lắp đặt bằng chân đế, mặt bích Frame 400 & 440



Chi tiết đầu trục



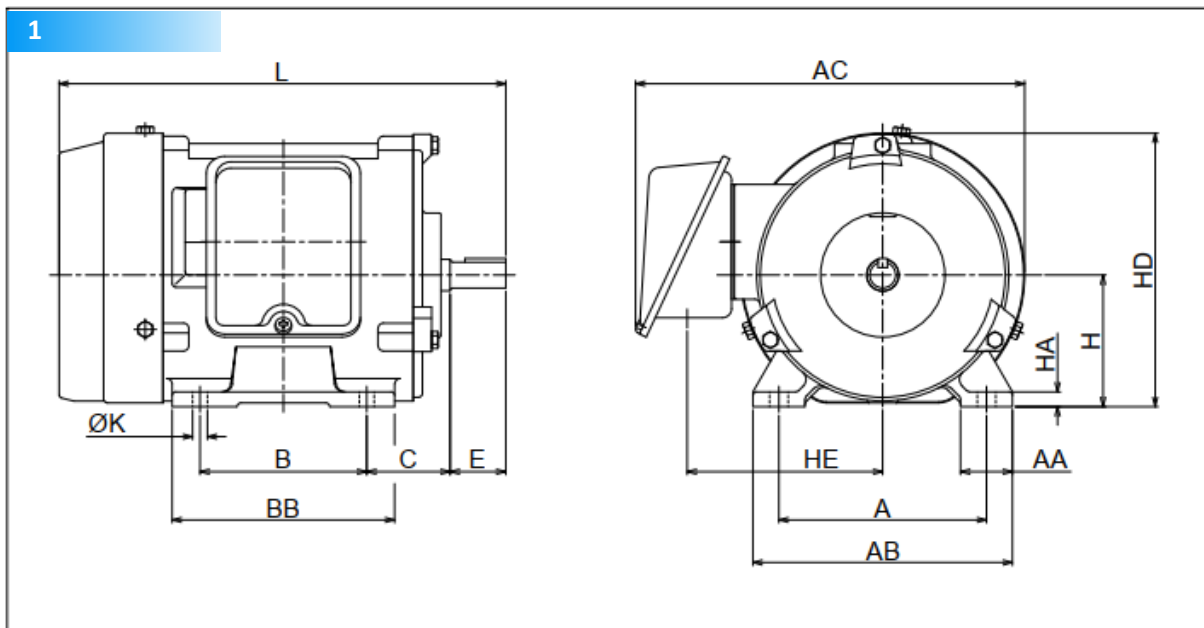
Số khung	Hình	H	A	B	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
404/5TS (2P)	1	254	406.4	311	168.15	107.95	21	899	338	565	35	100	486	460	485

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	P	N	LA	T	S	M	Bạc đạn	
														Phía tải	Phía không tải
404/5TS (2P)	53.97	46.87	12.7	12.7	69.9	-	-	558	457.2	26.4	6.55	21	508	6313C3	6313C3

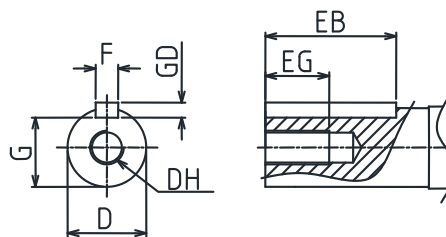
Chú ý: Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.
Đơn vị là mm.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.1 Loại lắp đặt bằng chân vò nhôm Frame 71



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	H	A	B(*)	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
71M	1	71	112	90	45	30	8	241	105.5	148	8	28	140	209	120

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
71M	14j6	11	5	5	22	-	-	6203ZZC3	6203ZZC3

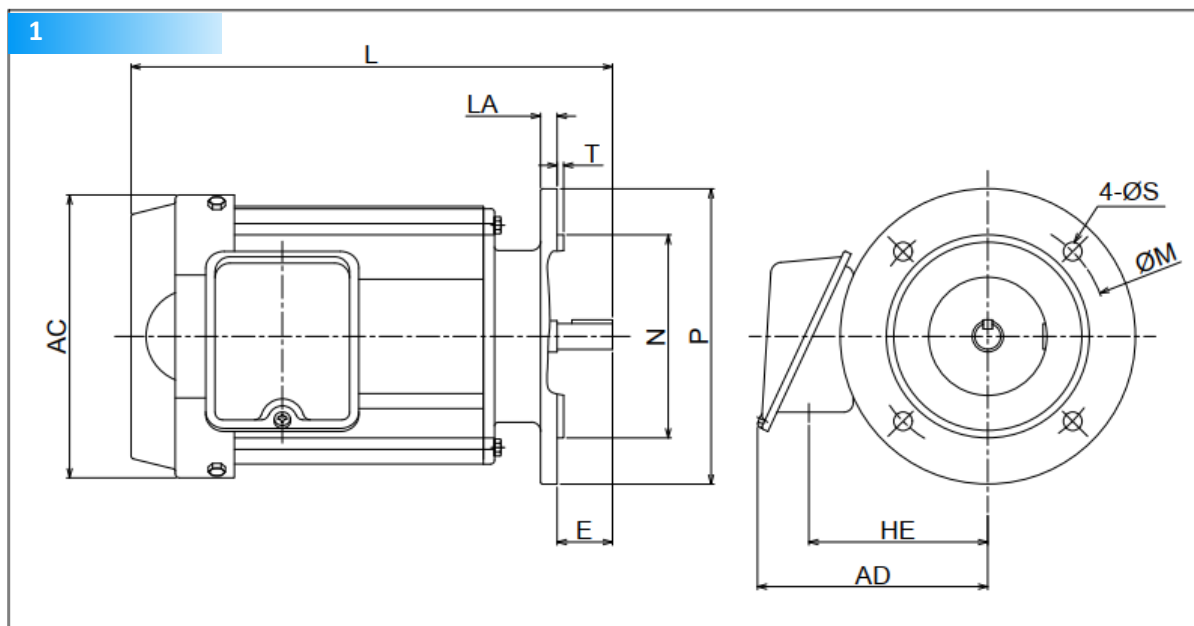
Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	kg
0.4	71M	50	200	1.90	2800	10.4	283	285	85.1	-	61	7
0.4	71M	50	200	2.20	1400	11.1	334	329	72.6	-	50	8
0.4	71M	50	400	1.10	1400	5.70	340	335	72.9	-	50	8
0.2	71M	50	200	1.30	920	4.60	245	261	68.6	-	42	7

Chú ý: Đơn vị là mm.

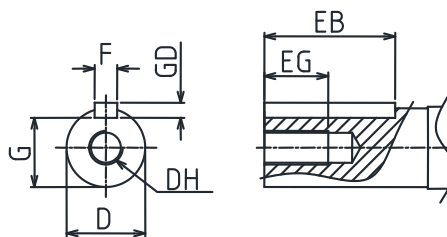
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.2 Loại lắp đặt bằng mặt bích vỏ nhôm Frame 71



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	E	L	P	N	LA	T	S	M	HE	AC	AD
71M	1	30	261	160	110j6	9	3.5	10	130	97	154	125

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
71M	14j6	11	5	5	22	-	-	6203ZZC3	6203ZZC3

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Moment quán tính của động cơ	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	Kg.m ²	kg
0.4	71M	50	200	1.90	2800	10.4	283	285	85.1	-	61	0.00057	8
0.4	71M	50	200	2.20	1400	11.1	334	329	72.6	-	50	0.0012	9
0.4	71M	50	400	1.10	1400	5.70	340	335	72.9	-	50	0.0012	9
0.2	71M	50	200	1.30	920	4.60	245	261	68.6	-	42	0.0012	8

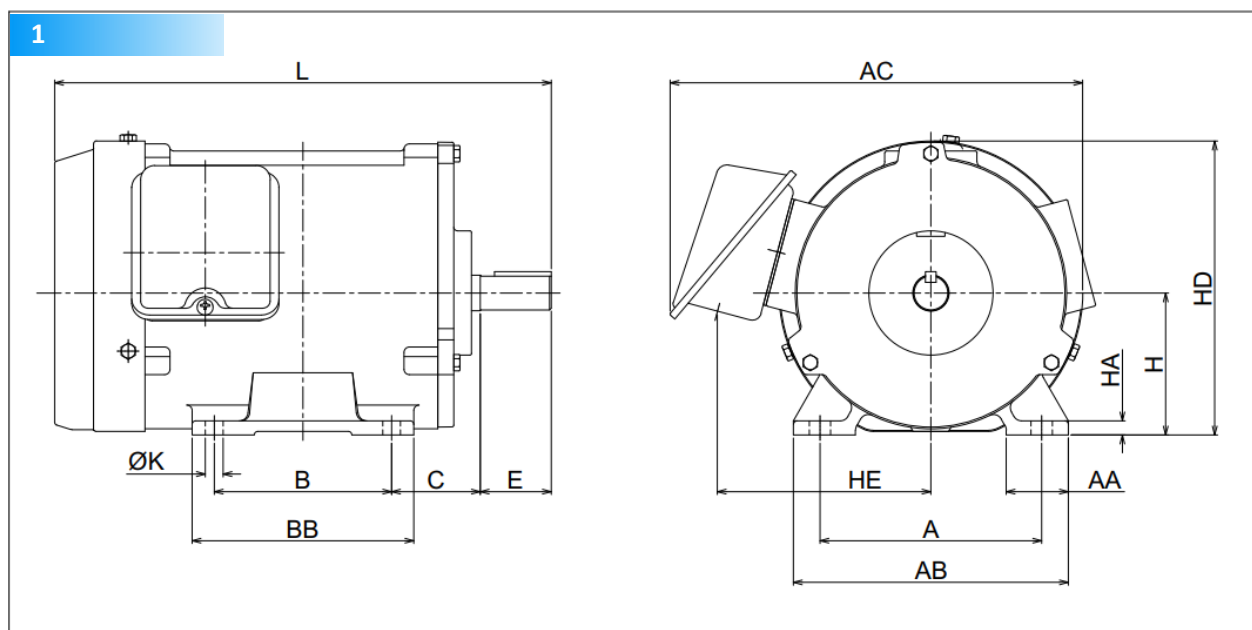
Chú ý: Đơn vị là mm.

Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.

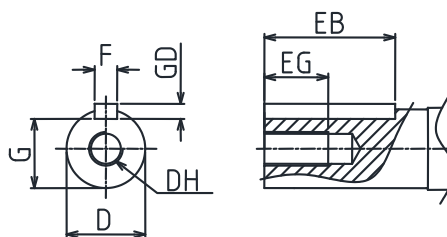
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.3 Loại lắp đặt bằng chân vỏ nhôm Frame 80



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	H	A	B	C	E	K	L	HE	HD	HA	AA	AB	AC	BB
80M	1	80	125	100	50	40	10	280	121	166	8	35	155	233	125

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	-	-	6204ZZC3	6204ZZC3

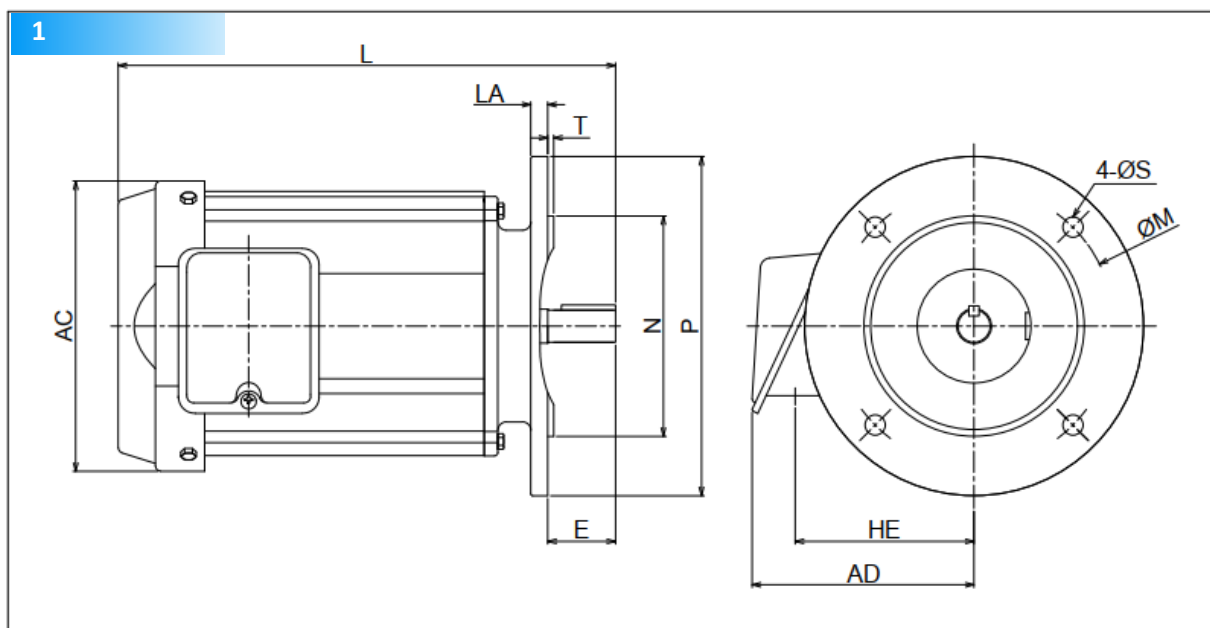
Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Moment quán tính của động cơ	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	Kg.m²	kg
0.4	80M	50	200	2.60	920	11.3	326	336	67.2	-	51	0.0031	10

Chú ý: Đơn vị là mm.

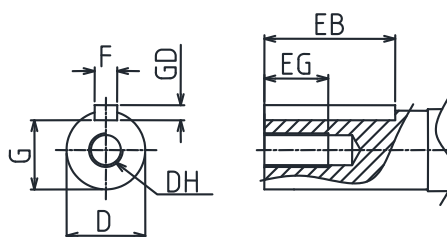
Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

7. ĐỘNG CƠ IEC Frame 71/80

7.4 Loại không có chân, lắp đặt bằng mặt bích vỏ nhôm Frame 80



Chi tiết đầu trục



Số khung	Hình	E	L	P	N	LA	T	S	M	HE	AC	AD
80M	1	40	293.5	200	130	10	3.5	12	165	105.5	172	132

Số khung	D	G	GD	F	EB	DH	EG	Bạc đạn	
								Phía tải	Phía không tải
80M	19j6	15.5	6	6	32	-	-	6204ZZC3	6204ZZC3

Công suất	Số khung	Hz	Điện áp	Dòng 100% Tải	Tốc độ 100% Tải	Dòng khởi động	Moment khởi động	Moment phá hủy	Hệ số công suất (%) Tải	Độ rung	Độ ồn	Moment quán tính của động cơ	Trọng lượng
kW				A	vòng/phút	A	%	%	100%	mm/s	dB(A)	Kg.m ²	kg
0.4	80M	50	200	2.60	920	11.3	326	336	67.2	-	51	0.0031	11

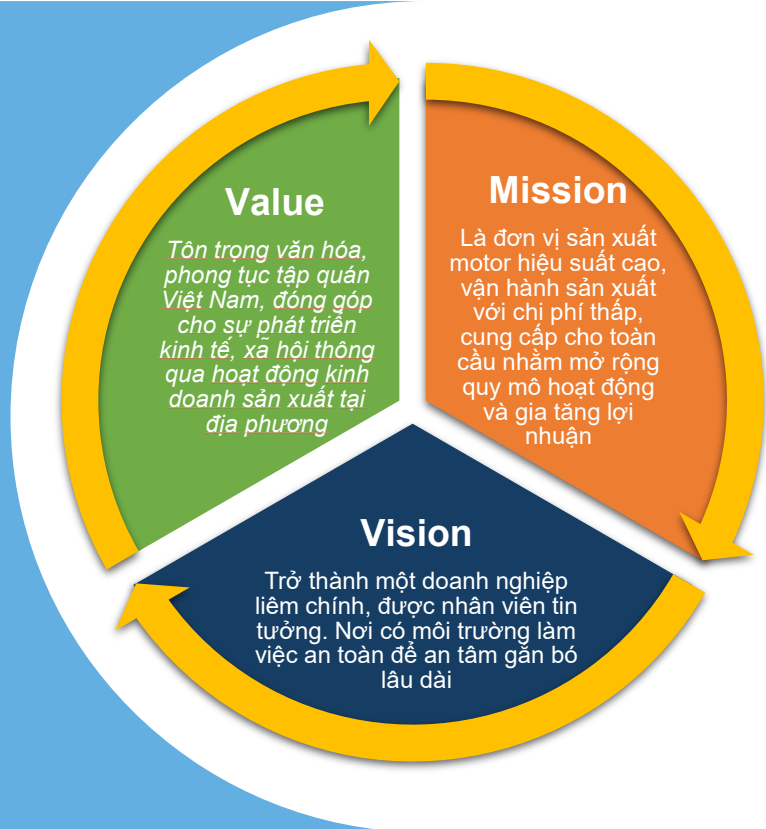
Chú ý: Đơn vị là mm.

Kích thước lắp ráp từ mặt bích đến bạc vai trục là 0mm.

Thông số đặc tính và hiệu suất của động cơ ở bảng trên là dữ liệu thiết kế và được đảm bảo với dung sai của tiêu chuẩn áp dụng.

[illegible]

TIPA PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG



GIÁ TRỊ CỦA TIPA

An toàn & Sức khỏe

Xây dựng môi trường làm việc tuyệt vời bằng việc nỗ lực phòng ngừa tai nạn lao động, chú trọng đến sức khỏe thể chất và tinh thần người lao động.

Hành động với tính toàn vẹn

Tuân thủ luật pháp trong và ngoài nước cũng như các chuẩn mực xã hội, đồng thời hướng đến mục tiêu trở thành một công ty đáng tin cậy thông qua các hoạt động kinh doanh lành mạnh và công bằng.

Môi trường

Nỗ lực bảo vệ môi trường toàn cầu, cung cấp sản phẩm sạch và an toàn, thúc đẩy trung hòa Carbon thông qua hoạt động của doanh nghiệp.

Định hướng khách hàng

Cung cấp các sản phẩm chất lượng cao, độ tin cậy cao được khách hàng tin tưởng và hài lòng.

Luôn luôn cải tiến & Tiến lên

Đào tạo nhân tài, không ngừng nâng cao năng lực kỹ thuật, theo đuổi mục tiêu năng suất và hiệu suất thông qua cải tiến liên tục.



CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TOSHIBA ASIA

Số 309, Đường 9, KCN Amata, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3601324879

Điện thoại: +84 (0) 2513936969

Toshiba đã thực hiện mọi nỗ lực cần thiết để đảm bảo tính chính xác của nội dung trong danh mục này. Tuy nhiên, Toshiba không chịu trách nhiệm pháp lý đối với những lỗi xảy ra do thay đổi model/số danh mục hoặc lỗi đánh máy và hình ảnh có thể xảy ra trong quá trình biên soạn danh mục này. Tất cả dữ liệu và kích thước sản phẩm được cung cấp sẽ chỉ được sử dụng để tham khảo. Trọng lượng được liệt kê trong danh mục này là ước tính và không thể được đảm bảo.

Toshiba không chịu trách nhiệm về việc lựa chọn, lắp đặt, vận hành và bảo trì các sản phẩm của chúng tôi. Chỉ người mua, người dùng cuối cùng hoặc người bảo lãnh đủ điều kiện mới nên xác định và lựa chọn sản phẩm phù hợp đáp ứng các yêu cầu của ứng dụng dự kiến.